

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**THỰC TRẠNG GIẢM NGHÈO TẠI XÃ TRÍ NANG,
HUYỆN LANG CHÁNH, TỈNH THANH HÓA**

NGÀNH : KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Giáo viên hướng dẫn : Chu Thị Hồng Phượng

Sinh viên thực hiện : Lê Đại Anh

Mã sinh viên : 1654020631

Lớp : K61 - KTNN

Khóa học : 2016 - 2020



Hà Nội, 2020

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài thực tập “ ***Thực trạng giảm nghèo tại xã Trí Nang, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa*** ” tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn đến: Toàn thể các thầy, cô giáo trường Đại Học Lâm Nghiệp nói chung, thầy cô giáo khoa kinh tế và quản trị kinh doanh nói riêng đã nhiệt tình giảng dạy, truyền đạt những kiến thức cơ sở lý luận rất quý giá giúp cho tôi nâng cao được nhận thức trong quá trình thực tập cũng như quá trình nghiên cứu.

Đặc biệt là cô giáo hướng dẫn Chu Thị Hồng Phượng đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo, dìu dắt tôi trong suốt quá trình thực tập và hoàn thành đề tài này.

Tôi xin cảm ơn các bác, cô, chú, anh, chị ở UBND tại xã Trí Nang, các hộ gia đình thuộc bản Giàng Vìn, bản Cây, bản En và bà con trong xã đã tình giúp đỡ tôi trong việc thu thập số liệu và áp dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2020

Sinh Viên

Lê Đại Anh



MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGHÈO	5
1.1 Một số khái niệm cơ bản	5
1.1.1 Một số quan niệm nghèo.....	5
1.1.2. Chuẩn nghèo.....	6
1.1.3. Lý luận về nghèo đa chiều	7
1.2 Lý thuyết về giảm nghèo	17
1.2.1 Khái niệm về giảm nghèo	17
1.2.2 Ý nghĩa của việc giảm nghèo.....	17
1.2.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến giảm nghèo	18
1.3 Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu.....	20
CHƯƠNG 2 : ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA XÃ TRÍ NANG, HUYỆN LANG CHÁNH, TỈNH THANH HÓA.....	22
1.2 Điều kiện tự nhiên.....	22
2.1.1 Vị trí địa lý	22
2.1.2 Địa hình.....	22
2.1.3 Khí hậu, thủy văn	23
2.1.4 Các nguồn tài nguyên thiên nhiên.....	24
2.2 Tình hình kinh tế - xã hội	26
2.2.1 Dân số, lao động và cơ cấu lao động.....	26
2.2.2 Văn hóa, giáo dục, y tế	28
2.2.3 Kết cấu hạ tầng kinh tế	29
2.2.4 Tình hình phát triển kinh tế tại xã Trí Nang.....	29
2.3 Đánh giá chung	31
2.3.1 Thuận lợi	31
2.3.2. Khó khăn, hạn chế.....	32

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRÍ NANG, HUYỆN LANG CHÁNH, TỈNH THANH HÓA	34
3.1 Phân tích đánh giá thực trạng giảm nghèo tại xã Trí Nang.....	34
3.1.1 Thực trạng chung về nghèo trên địa bàn xã qua 3 năm	34
3.1.2 Thực trạng nghèo trên địa bàn xã Trí Nang theo thôn bản	35
3.1.3 Phân tích tình hình thiếu hụt các dịch vụ cơ bản của các hộ nghèo	38
3.2 Thực trạng nghèo của các hộ điều tra trên địa bàn xã Trí Nang	41
3.2.1 Thông tin chung của các hộ điều tra	41
3.2.2 Thực trạng nghèo đa chiều của các hộ điều tra	42
3.3. Phân tích các yếu tố nghèo ảnh hưởng tới nghèo đa chiều trên địa bàn xã ..	49
3.3.1. Trình độ học vấn.....	49
3.3.2 Ngành nghề của nhóm hộ điều tra	50
3.3.3 Về điều kiện sản xuất	52
3.4 Đánh giá chung về tình hình nghèo đa chiều trên địa bàn xã	53
3.4.1 Những mặt đạt được	53
3.4.2. Những tồn tại hạn chế, khó khăn	54
3.5. Giải pháp giảm nghèo theo các chiều nghèo	55
3.5.1 Giải pháp về giáo dục	55
3.5.2 Giải pháp về Y tế:.....	56
3.5.3 Giải pháp về điều kiện sống.....	56
3.5.4 Giải pháp về tiếp cận thông tin:	57
3.5.5 Giải pháp về nhà ở.....	57
KẾT LUẬN.....	58
TÀI LIỆU THAM KHẢO	59



DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải
BHXX	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BQ	Bình quân
Bộ LĐ-TB&XH	Bộ Lao Động-Thương Binh và Xã Hội
CC	Cơ cấu
CNH - HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
CN-TTCN	Công Nghiệp-Tiểu thủ Công Nghiệp
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐVT	Đơn vị tính
GN	Giảm nghèo
GD	Giáo dục
HĐND	Hội đồng nhân dân
KT - XH	Kinh tế - xã hội
KV	Khu vực
KHCN	Khoa học công nghệ
LHQ	Liên Hiệp Quốc
LN	Lâm Nghiệp
NN	Nông Nghiệp
QĐ	Quyết định
SDG	Mục tiêu phát triển bền vững
SDH	Sau đại học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TNBQ	Thu nhập bình quân
TĐPTBQ	Tốc độ phát triển bình quân
TM – DV	Thương mại – Dịch vụ
UBND	Ủy ban nhân dân
UNDP	Là một chương trình phát triển của liên hợp quốc
XHCN	Xã Hội Chủ Nghĩa
GN	Giảm nghèo

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Các tiêu chí xác định nghèo đa chiều ở Việt Nam	9
Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất của xã Trí Nang năm 2019.....	24
Bảng 2.2. Hiện trạng dân số lao động tại xã Trí Nang năm 2019	26
Bảng 2.3: Chất lượng nguồn lao động của xã Trí Nang năm 2019.....	27
Bảng 2.4. Giá trị sản xuất xã Trí Nang giai đoạn 2017 – 2019.....	30
Bảng 3.1 Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của xã qua các năm	34
Bảng 3.2 Tình hình hộ nghèo – cận nghèo theo thôn bản xã Trí Nang.....	36
Bảng 3.3: Tình hình thiếu hụt các dịch vụ xã hội của tổng hộ nghèo cận nghèo tại xã Trí Nang năm 2019	39
Bảng 3.4 : Tình hình nhân khẩu và lao động các hộ điều tra.....	41
Bảng 3.5: Kết quả khảo sát sự thiếu hụt về nhu cầu giáo dục của các hộ điều tra trên địa bàn xã Trí Nang.	43
Bảng 3.6: Ngưỡng thiếu hụt về nhà ở và diện tích của các hộ điều tra.....	45
Bảng 3.7: Ngưỡng thiếu hụt về điều kiện sống của các hộ điều tra	46
Bảng 3.8: Ngưỡng thiếu hụt về nhu cầu tiếp cận thông tin của	47
Bảng 3.9: Tình trạng giáo dục của nhóm hộ điều tra	50
Bảng 3.10: Thu nhập của các hộ điều tra	51
Bảng 3.11: Điều kiện sản xuất của các hộ	52



ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lý do lựa chọn đề tài.

Nghèo luôn đi liền với lạc hậu và chậm phát triển là trở ngại lớn đối với phát triển. Nghèo không chỉ diễn ra ở nước ta mà diễn ra hầu hết ở các khu vực trên thế giới. Ngay cả ở các nước giàu có hoặc đạt trình độ cao vẫn còn một bộ phận dân cư sống ở mức nghèo khổ. Nét chung, phổ biến là chỗ qua hiện trạng nghèo dễ dàng nhận ra sự phát triển chậm của lực lượng sản xuất, sự lạc hậu kỹ thuật, trình độ thấp kém của phân công lao động xã hội, nó dẫn tới năng suất lao động xã hội và mức tăng trưởng kinh tế luôn chỉ ở số thấp. Thất nghiệp, thu nhập không đủ cho chi dùng vật chất tối thiểu, do đó càng không thể có điều kiện chi cho những nhu cầu văn hóa tinh thần để vượt qua những ngưỡng tồn sinh học, vươn tới nhu cầu phát triển của con người. Do đó công cuộc giảm nghèo là vấn đề cấp thiết cần được giải quyết hàng đầu của mỗi quốc gia.

Việt Nam là một nước đang phát triển, công tác giảm nghèo vẫn luôn là mục tiêu nhận được sự quan tâm, chú trọng rất lớn của nhà nước. Ngay từ những ngày đầu thành lập nước (2/9/1945), chủ tịch nước luôn quan tâm đến vấn đề đói nghèo của người dân. Hiện nay nghèo đang là vấn đề mang tính chất toàn cầu và có ảnh hưởng rất lớn đến sự sống còn, tồn tại và phát triển của nhân loại. Như chúng ta đều biết nhân loại đã bước sang thế kỷ XXI nhưng vấn đề chưa xóa hết được cái đói, chưa giảm được hết cái nghèo, mặc dù đây là vấn đề cấp thiết. Mục tiêu giảm nghèo là yếu tố cơ bản để đảm bảo công bằng xã hội và tăng trưởng bền vững, ngược lại chỉ có tăng trưởng cao, bền vững mới có sức mạnh vật chất để hỗ trợ và tạo cơ hội cho người nghèo vươn lên thoát khỏi đói nghèo.

Xã Trí Nang, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh hóa luôn được quan tâm thực hiện các công tác giảm nghèo, đề ra các chương trình, chính sách giúp đỡ, tạo điều kiện hộ nghèo vượt khó vươn lên làm chủ cuộc sống. Năm 2017 vừa qua, tỷ lệ hộ nghèo của xã giảm 7,72% so với năm 2016. Tuy nhiên tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhưng thiếu bền vững nhất là ở những vùng, địa phương khó khăn, thuần nông. Công tác triển khai các chính sách, chương trình giảm nghèo

ở một số địa phương còn bất cập, hiệu quả chưa cao, chưa có sự đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai công tác giảm nghèo. Vì vậy việc nghiên cứu một cách có hệ thống về công tác giảm nghèo, tìm ra những mặt được và chưa được trong quá trình thực hiện đề xuất những giải pháp nhằm thực hiện các công tác giảm nghèo có hiệu quả hơn trong những giai đoạn tiếp theo ở xã Trí Nang, huyện Lang Chánh có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Xuất phát từ những lý do trên, em đã chọn và nghiên cứu đề tài: ***“Thực trạng giảm nghèo trên địa bàn xã Trí Nang, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh hóa”*** làm khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1 Mục tiêu nghiên cứu tổng quát

Đánh giá thực trạng giảm nghèo từ đó đề xuất một số giải pháp giảm tỷ lệ nghèo tại xã Trí Nang, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

2.2 Mục tiêu nghiên cứu cụ thể.

- Phân tích đặc điểm cơ bản trên địa bàn xã Trí Nang
- Phân tích được thực trạng nghèo trên địa bàn xã Trí Nang.
- Phân tích được những nguyên nhân và yếu tố ảnh hưởng tới vấn đề nghèo tại địa bàn nghiên cứu.
- Đề xuất được một số giải pháp chủ yếu nhằm giảm nghèo cho hộ nông dân ở xã Trí Nang.

3. Đối tượng phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu:

Đề tài nghiên cứu thực trạng giảm nghèo trên địa bàn xã Trí Nang trong 3 năm (2017-2019).

3.2 Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về nội dung:* Nghiên cứu thực trạng nghèo trên địa bàn xã
- *Phạm vi không gian:* Trên địa bàn Trí Nang - Lang Chánh - Thanh Hóa.
- *Phạm vi thời gian:*
 - + Các tài liệu thứ cấp được thu thập trong 3 năm 2017 – 2019.
 - + Số liệu sơ cấp được thu thập trong tháng 3-5/2020

+ Thời gian thực hiện nghiên cứu: 10/2 – 08/5/2020

4. Nội dung nghiên cứu

- Cơ sở lý luận về giảm nghèo
- Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của xã Trí Nang.
- Thực trạng giảm nghèo của xã Trí Nang, huyện Lang Chánh.
- Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đói của các hộ ở xã Trí Nang.
- Một số giải pháp giảm nghèo trên địa bàn xã Trí Nang.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1 Phương pháp thu thập số liệu

**. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp*

Theo phương pháp này các số liệu thứ cấp được thu thập từ:

- Các tài liệu thống kê đã công bố về hiện trạng nghèo đói, tình hình giảm nghèo đơn chiều và đa chiều trên địa bàn xã, trong nước.
- Các nguồn thông tin về đất đai, dân số, lao động, cơ sở hạ tầng, kết quả phát triển kinh tế các ngành từ các báo cáo của UBND xã, các công trình nghiên cứu của các chuyên gia, các nhà khoa học; thông tin trên các Website của các đơn vị, tổ chức có liên quan đến nghèo, giảm nghèo.

**. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp*

Chọn mẫu nghiên cứu được tính theo công thức sau: $n = N/(1+N \times e^2)$

Trong đó:

N: là tổng thể mẫu;

n: là số mẫu cần thiết điều tra;

e: là mức ý nghĩ thống kê.

Tính đến hết năm 2019, xã có tổng số 583 hộ, ta có số mẫu cần thiết điều tra là: 90 mẫu với $e = 10\%$; Trong số 583 hộ có 41 hộ nghèo, 73 hộ cận nghèo còn lại là hộ không nghèo chia theo tỷ lệ trên số hộ cần điều tra tương ứng sẽ là 40 hộ nghèo, 50 hộ cận nghèo.

Tiêu chí chọn hộ như sau:

(1). Hộ nghèo:

- Là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống.
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

(2). Hộ cận nghèo:

Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

(3) Hộ có mức sống trung bình

Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng

5.2 Phương pháp phân tích, xử lý số liệu

Phương pháp thống kê mô tả: Phương pháp này được dùng để mô tả các chỉ tiêu về tình hình đói nghèo trên địa bàn xã. Phương pháp này cho phép xác định các chỉ tiêu như: giá trị bình quân của thu nhập, kinh tế, dân số, lao động, số hộ nghèo đói... của xã qua đó thống kê thành các bảng biểu để dễ phân tích.

Phương pháp thống kê so sánh: Sử dụng phương pháp thống kê so sánh số liệu biến động qua các năm, tìm hiểu tình hình biến động tăng trưởng qua các năm. So sánh các hộ nghèo, hộ cận nghèo, thu nhập của các hộ qua các năm để thấy được thực trạng của xã Trí Nang

Số liệu được xử lý chủ yếu là dùng công cụ excel

6. Kết cấu khóa luận

Ngoài mở đầu và kết luận thì đề tài được chia làm 3 chương

Chương 1: Cơ sở lý luận về giảm nghèo.

Chương 2: Đặc điểm cơ bản của xã Trí Nang, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

Chương 3: Thực trạng công tác giảm nghèo trên địa bàn xã Trí Nang, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

CHƯƠNG 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGHÈO

1.1 Một số khái niệm cơ bản

1.1.1 Một số quan niệm nghèo

Theo liên hợp quốc (UN): “ Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiểu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được đi khám, không có đất để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận dịch vụ, tín dụng. Nghèo có nghĩa là sự không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ của các cá nhân, hộ gia đình và cả cộng đồng. Nghèo có nghĩa dễ bị bạo hành, phải sống ngoài lề xã hội hoặc trong các điều kiện rủi ro, không được tiếp cận nước sạch và công trình vệ sinh an toàn” (Tuyên bố Liên hợp quốc, 6/2008, được lãnh đạo của các tổ chức UN thông qua).

Ngoài ra, còn có nhiều các quan niệm khác nhau về nghèo. Theo ngân hàng phát triển Châu Á: “ Nghèo là tình trạng thiếu những tài sản cơ bản và cơ hội mà mỗi con người có quyền được hưởng. Mọi người cần được tiếp cận với giáo dục cơ sở và dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản. Các hộ nghèo có quyền được duy trì cuộc sống bằng chính lao động của họ và được trả công một cách hợp lý, cũng như được sự bảo trợ khi có biến động bên ngoài”.

Các khái niệm trên cho thấy sự thống nhất cao của các quốc gia, các nhà chính trị và các học giả với quan điểm nghèo là một hiện tượng đa chiều, tình trạng nghèo cần được chú ý nhìn nhận là sự thiếu hụt hoặc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người.

Ở Việt Nam, qua nhiều thập niên, cách đo lường và đánh giá nghèo chủ yếu thông qua thu nhập. Chuẩn nghèo được xác định dựa trên mức chi tiêu đáp ứng những nhu cầu tối thiểu và được quy thành tiền. Nếu người có thu nhập thấp dưới mức chuẩn nghèo thì được đánh giá thuộc diện hộ nghèo. Đây chính là chuẩn nghèo đơn chiều do Chính phủ quy định. Tuy nhiên, chuẩn nghèo hiện

nay của Việt Nam được đánh giá là thấp so với thế giới. Trên thực tế, nhiều hộ dân thoát nghèo nhưng mức thu nhập vẫn nằm cận chuẩn nghèo, do đó số lượng hộ cận nghèo vẫn rất lớn, tỷ lệ tái nghèo còn cao, hàng năm cứ 3 hộ thoát nghèo thì lại có 1 hộ trong số đó tái nghèo.

Nghèo đói là tình trạng thiếu vốn ở nhiều phương diện: như thu nhập thấp do bị thiếu cơ hội tạo thu nhập, thiếu những nhu cầu cơ bản hằng ngày của cuộc sống, thiếu tài sản để tiêu dùng lúc bất trắc xảy ra và dễ bị tổn thương trước những mất mát. Tuy có nhiều quan niệm khác về nghèo, trong bài khóa luận này tác giả sử dụng khái niệm về nghèo đói Tại hội nghị về chống nghèo đói do Ủy ban Kinh tế xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) tổ chức tại Băng Cốc - Thái Lan vào tháng 9 năm 1993 các quốc gia trong khu vực đã thống nhất cho rằng *“Nghèo đói là tình trạng của một bộ phận dân cư không có khả năng thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội, phong tục tập quán của từng vùng và phong tục ấy được xã hội thừa nhận”*.

1.1.2. Chuẩn nghèo

Chuẩn nghèo là đại lượng thay đổi theo thời gian chứ không phải đại lượng bất biến. Tại Việt Nam ngưỡng nghèo được đánh giá thông qua chuẩn nghèo, dựa trên các tính toán của các cơ quan chức năng như Tổng cục Thống kê hay Bộ LĐTBXH. Chuẩn nghèo theo Tổng cục Thống kê được xác định dựa trên cách tiếp cận của Ngân hàng Thế giới (WB), gồm hai mức:

Nghèo lương thực thực phẩm: tổng chi dùng chỉ tính riêng cho phần lương thực thực phẩm, làm sao để đảm bảo lượng dinh dưỡng tối thiểu cho một người là 2100 kcal/ngày đêm

Nghèo chung: tổng chi dùng cho cả giỏ hàng tiêu dùng tối thiểu, được xác định bằng cách ước lượng tỷ lệ: 70% chi dùng dành cho lương thực thực phẩm, 30% cho các khoản còn lại (Ngân hàng Thế Giới, 2006).

Ở Việt Nam Bộ LĐTBXH là cơ quan thường trực trong việc thực hiện giảm nghèo. Cơ quan này đã đưa ra các mức xác định khác nhau về nghèo đói tùy theo từng thời kỳ phát triển của đất nước. Từ 1993 đến nay chuẩn nghèo đã được điều

chính qua 7 giai đoạn, cụ thể chuẩn nghèo cho 3 giai đoạn gần đây nhất:

Chuẩn mực xác định nghèo ở Việt Nam

a) Chuẩn nghèo giai đoạn 2006-2010

Khu vực nông thôn: Những hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/tháng (2.400.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

Khu vực thành thị: Những hộ có mức thu nhập bình quân 260.000 đồng/người/tháng (dưới 3.120.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

b) Chuẩn nghèo giai đoạn 2010-2015

Hộ nghèo ở nông thôn có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng (dưới 4.800.000 đồng/người/năm) trở xuống. Hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng. (dưới 6.000.000 đồng/người/năm) trở xuống.

Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng. Hộ cận nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 501.000 đồng đến 650.000 đồng/người/tháng.

c) Chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020

Chuẩn nghèo: thu nhập bình quân từ đủ 700.000 đồng/người/tháng trở xuống ở khu vực nông thôn và đủ từ 900.000 đồng/người/tháng trở xuống ở khu vực thành thị.

Chuẩn cận nghèo: từ 700.000 - 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 - 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

1.1.3. Lý luận về nghèo đa chiều

1.1.3.1. Khái niệm nghèo đa chiều

Khái niệm nghèo về tiền thường được áp dụng trong nghiên cứu về đói nghèo trên thế giới. Tuy nhiên, tình trạng nghèo không chỉ được đo lường bằng chi tiêu hay thu nhập, mà còn bằng các chỉ báo về mức sống chỉ ra phúc lợi kinh tế - xã hội mà hộ gia đình có được. Mặc dù vậy, việc chọn lựa các chỉ báo phù hợp để đo lường nghèo đa chiều vẫn còn chưa rõ ràng. Cách tiếp cận Sinh kế bền vững (SLA) của Bộ Phát triển Quốc tế - Vương Quốc Anh (DFID) có quan hệ chặt chẽ với khái niệm nghèo đa chiều khi sử dụng một bộ các chỉ báo kinh tế - xã hội để phản ánh

khả năng tiếp cận đến năm nhóm tài sản sinh kế bao gồm tài sản con người, xã hội, tự nhiên, vật chất và tài chính của hộ gia đình hoặc cá nhân (Nguyễn Ngọc Sơn, 2012).

Theo đó, người nghèo được tiếp cận theo hướng đa chiều, có nghĩa là không chỉ có mức thu nhập bình quân dưới chuẩn nghèo mà còn thiếu hụt ít nhất một trong những nhu cầu xã hội như giáo dục, y tế, an sinh xã hội, nhà ở, dịch vụ cơ bản tại nơi ở, lương thực thực phẩm....

Như vậy, *khái niệm nghèo đa chiều được hiểu là tình trạng con người không được đáp ứng nhu cầu cơ bản trong cuộc sống.*

Trong những năm trước đây nghèo đói thường được đo lường thông qua thu nhập hoặc chi tiêu. Chuẩn nghèo được xác định dựa trên mức chi tiêu đáp ứng những nhu cầu tối thiểu và được quy ra bằng tiền. Người nghèo hay hộ nghèo là những đối tượng có mức thu nhập hoặc chi tiêu thấp hơn chuẩn nghèo. Cách thức đo lường này đã duy trì trong thời gian dài và bắt đầu bộc lộ những hạn chế.

Thứ nhất, một số nhu cầu cơ bản của con người không thể quy ra tiền (như tham gia xã hội, an ninh, vị thế xã hội, v.v...) hoặc không thể mua được bằng tiền (tiếp cận giao thông, thị trường, đường xá và các loại cơ sở hạ tầng khác, an ninh, môi trường, một số dịch vụ y tế/giáo dục công v.v...).

Thứ hai, có những trường hợp hộ gia đình có tiền nhưng không chi tiêu vào việc đáp ứng những nhu cầu tối thiểu (do cả những lý do khách quan như không có sẵn dịch vụ hay lý do chủ quan như do tập tục văn hóa địa phương hay do chính nhận thức của người dân). Vì những hạn chế trên nếu chỉ sử dụng chuẩn nghèo thu nhập để đo lường và xác định đối tượng nghèo đói sẽ dẫn đến bỏ sót đối tượng, nhận diện nghèo và phân loại đối tượng chưa chính xác, từ đó chính sách hỗ trợ mang tính cào bằng và chưa phù hợp với nhu cầu (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2015).

Từ năm 2007, Alkire và Foster đã bắt đầu nghiên cứu về một cách thức đo lường mới về nghèo đói, đơn giản nhưng vẫn đáp ứng tính đa chiều của nghèo đói. Cách thức đo lường này đã được UNDP sử dụng để tính toán chỉ số Nghèo

đa chiều (MPI) lần đầu tiên được giới thiệu trong Báo cáo Phát triển con người năm 2010 và được đề xuất áp dụng thống nhất trên thế giới sau năm 2015 để theo dõi, đánh giá đói nghèo. Chỉ số tổng hợp này được tính toán dựa trên 3 chiều nghèo Y tế, Giáo dục và Điều kiện sống với 10 chỉ số về phúc lợi. Chuẩn nghèo được xác định bằng 1/3 tổng số thiếu hụt.

Hiện nay, có 32 nước trên thế giới (như Mexico, Colombia, Braxin, Costa Rica, Trung quốc...) đã nghiên cứu chuyển đổi và áp dụng phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đơn chiều dựa vào thu nhập sang đo lường nghèo đa chiều trong đo lường và giám sát nghèo, xác định đối tượng nghèo, đánh giá và xây dựng các chính sách giảm nghèo và phát triển xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2015).

Trên cơ sở 5 chiều cạnh nghèo, Bộ LĐTB&XH đã xây dựng và đề xuất 10 chỉ số đo lường *mức độ thiếu hụt trong nghèo đa chiều* tương ứng là: giáo dục người lớn, giáo dục trẻ em, khám chữa bệnh, bảo hiểm y tế, nhà ở, nước sạch, hố xí, dịch vụ viễn thông, tài sản phục vụ tiếp cận thông tin. Các chỉ số đo lường này được trình bày trong Bảng 1.1 dưới đây:

Bảng 1.1: Các tiêu chí xác định nghèo đa chiều ở Việt Nam

Chiều nghèo	Chỉ số đo lường	Mức độ thiếu hụt	Cơ sở pháp lý
1) Giáo dục	1.1 Trình độ giáo dục của người lớn	-Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên đủ 15 tuổi sinh từ năm 1986 trở lại không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học	-Hiến pháp 2013 -NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. -Nghị quyết số 41/2000/QH (bổ sung bởi Nghị định số 88/2001/NĐ-CP)
	1.2 Tình trạng đi học của trẻ em	-Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5 - 14 tuổi) hiện không đi học	-Hiến pháp 2013. -Luật Giáo dục 2005. -Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. -NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
2) Y tế	2.1 Tiếp cận các dịch vụ y tế	-Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định là bị bệnh/	-Hiến pháp 2013. -Luật Khám chữa bệnh 2011.

		chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường)	
	2.2 Bảo hiểm y tế	-Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế	-Hiến pháp 2013. -Luật bảo hiểm y tế 2014. -NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
3) Nhà ở	3.1. Chất lượng nhà ở	-Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ (Nhà ở chia thành 4 cấp độ: nhà kiên cố, bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ)	-Luật Nhà ở 2014. -NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
	3.2 Diện tích nhà ở bình quân đầu người	-Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m ²	-Luật Nhà ở 2014. -Quyết định 2127/QĐ-Ttg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030
4) Điều kiện sống	4.1 Nguồn nước sinh hoạt	-Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	-NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
	4.2. Hồ xí/nhà vệ sinh	-Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	-NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
5) Tiếp cận thông tin	5.1 Sử dụng dịch vụ viễn thông	-Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet	-Luật Viễn thông 2009. -NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.
	5.2 Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	-Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: Tivi, đài, máy vi tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn	-Luật Thông tin Truyền thông 2015. -NQ 15/NQ-TW Một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.

(Nguồn: Bộ lao động – thương binh và xã hội, 2015)

Quy định cụ thể tại Quyết định 59/2015/QĐ – TTg ban hành ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính Phủ.

1.1.3.2 Các khía cạnh của nghèo đa chiều

* Về thu nhập:

Đa số những người nghèo có cuộc sống khó khăn cực khổ và có mức thu nhập thấp. Điều này do tính chất công việc của họ đem lại. Người nghèo thường làm công việc đơn giản, lao động chân tay, công việc cực nhọc nhưng thu nhập thấp. Công việc thường bấp bênh, không ổn định, phụ thuộc vào thời vụ và có tính rủi ro liên quan đến thời tiết (mưa, nắng, hạn hán, lũ lụt, sạt lở...). Các nghề thuộc về nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp là ví dụ cho vấn đề này. Do thu nhập thấp nên chi tiêu trong cuộc sống của những người nghèo hạn chế hầu hết các nhu cầu sinh hoạt hàng ngày chỉ được đáp ứng ở mức thấp thậm chí là không đủ. Điều này kéo theo hàng loạt vấn đề khác như giảm sức khỏe, giảm sức lao động từ đó giảm thu nhập đã tạo nên vòng luẩn quẩn của đói nghèo.

** Y tế - giáo dục:*

Những người nghèo thường mắc phải những căn bệnh như cảm cúm, đau khớp, sỏi thận...vì phải lao động cực nhọc. Ngoài ra họ còn phải sống trong những vùng có điều kiện vệ sinh, y tế còn hạn chế. Họ không được sử dụng nước sạch, không có công trình khép kín, dẫn đến tăng tỷ lệ số trẻ em bị suy dinh dưỡng và bà mẹ bị mang thai thiếu máu. Nguyên nhân là do bị đối xử bất bình đẳng trong xã hội người nghèo không được tiếp xúc với các dịch vụ an sinh xã hội so với người giàu. Bên cạnh đó trình độ nhận thức của người nghèo, họ thường không quan tâm tới sức khỏe của mình, chủ quan khiến bệnh càng trầm trọng hơn.

Tình trạng giáo dục đối với người nghèo cũng là vấn đề đáng quan tâm. Một số hộ nghèo không đủ điều kiện học đến nơi đến chốn. Chủ yếu tỷ lệ thất học, mù chữ rơi phần lớn vào các hộ nghèo, đói. Tình trạng này do các gia đình không thể trang trải được lệ phí, học phí cho con cái hoặc do tâm lý cô hủ lạc hậu không cho con cái đi học vì sẽ mất đi 1 lao động. Hiện nay một số hộ nghèo đã nhận thức được tầm quan trọng của việc đến trường tuy nhiên vấn đề chi phí cho học tập rất là khó khăn đối với tình hình tài chính của gia đình.

Tóm lại, y tế - giáo dục là một vấn đề được xã hội quan tâm đến, họ cũng đã hiểu được tầm quan trọng của các yếu tố này đối với bản thân và tương lai

của họ và gia đình. Nhưng do một phần cũng là do gia đình không quan tâm đến ý đến con cái và do thu nhập họ quá thấp, không đủ trang trải học phí, viện phí, họ đành phải chấp nhận để con cái thôi học, người bệnh không được khám chữa kịp thời.

** Điều kiện sống:*

Người nghèo thường sống ở những vùng có điều kiện vệ sinh, y tế thấp, còn nhiều hạn chế, chẳng hạn, họ không được sử dụng nguồn nước sạch, không có công trình phụ hợp vệ sinh, từ đó đưa ra các giải pháp giúp họ được tiếp cận với các với nguồn nước sạch và vệ sinh hợp lý.

** Tiếp cận thông tin*

Sử dụng thước đo tiếp cận thông tin nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thông tin truyền thông cho người nghèo rất quan trọng vì tình trạng tiếp cận thông tin của họ rất còn hạn chế và lạc hậu. Từ đó đưa ra các phương pháp khắc phục.

** Nhà ở:*

Không được sống và sinh hoạt trong những ngôi nhà bền vững, họ luôn phải sống trong nỗi lo sợ thiếu thốn về vật chất và tinh thần do đó mà nó làm ảnh hưởng rất nhiều tới công việc sản xuất hàng ngày, rồi từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục.

1.1.3.3 Các nguyên nhân dẫn đến nghèo theo tiêu chí đa chiều

(1) Nguồn lực hạn chế và nghèo nàn:

Người nghèo thường thiếu nhiều nguồn lực, họ bị rơi vào vòng luẩn quẩn của nghèo đói và thiếu nguồn lực. Người nghèo có khả năng tiếp tục nghèo vì họ không có khả năng đầu tư vào nguồn vốn nhân lực của họ. Ngược lại, nguồn vốn nhân lực thấp, nguồn vốn nhân lực thấp lại cản trở họ thoát khỏi đói nghèo.

Các hộ nghèo thường có ít đất đai và tình trạng không có đất đang có xu hướng tăng lên. Thiếu đất đai sản xuất ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực của người nghèo cũng như đa dạng hóa sản xuất, để hướng tới sản xuất các loại cây trồng với giá trị cao hơn. Đa số người nghèo lựa chọn phương án tự

cung, tự cấp, họ vẫn giữ những phương thức sản xuất truyền thống với giá trị thấp, thiếu cơ hội thực hiện những phương án sản xuất mang lợi nhuận cao hơn. Và vì vậy đã đưa họ vào vòng luẩn quẩn nghèo khó.

Bên cạnh đó, đa số người nghèo chưa có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ sản xuất như khuyến nông, khuyến ngư, bảo vệ động, thực vật, nhiều yếu tố sản xuất như: điện, nước, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón.... đã tăng chi phí, giảm thu nhập tính trên đơn vị sản phẩm.

Người nghèo cũng thiếu khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng. Sự hạn chế của nguồn vốn là một trong những nguyên nhân trì hoãn khả năng đổi mới sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ, giống mới.

Bên cạnh đó còn thiếu các thông tin, đặc biệt là các thông tin về pháp luật, chính sách và thị trường, đã làm cho người nghèo ngày càng trở nên nghèo hơn.

(2) Trình độ học vấn thấp, thiếu lao động, việc làm thiếu và không ổn định

Những người nghèo là những người có trình độ học vấn thấp, ít có cơ hội kiếm được việc làm tốt, ổn định. Mức thu nhập của họ hầu như chỉ bảo đảm nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu và do vậy không có điều kiện để nâng cao trình độ của mình trong tương lai để thoát khỏi cảnh nghèo khó. Bên cạnh đó, trình độ học vấn thấp ảnh hưởng đến các quyết định có liên quan đến giáo dục, sinh đẻ, nuôi dưỡng con cái... đến không những của thế hệ hiện tại mà cả thế hệ trong tương lai.

Số liệu thống kê về trình độ học vấn của người nghèo cho ta thấy khoảng 80% người nghèo chỉ có trình độ phổ thông, cơ sở hoặc thấp hơn. Kết quả điều tra mức sống cho thấy, trong số người nghèo, tỷ lệ số người chưa bao giờ đi học chiếm 12%, tốt nghiệp tiểu học chiếm 39%; trung học cơ sở chiếm 37%. Chi phí cho học tập còn lớn đối với người nghèo, chất lượng giáo dục mà người nghèo tiếp cận còn hạn chế, gây khó khăn cho việc họ vươn lên thoát nghèo còn khó khăn. Trình độ học vấn thấp hạn chế khả năng tìm kiếm việc làm trong khu vực khác, trong các ngành phi nông nghiệp, những công việc mang lại thu nhập cao và ổn định hơn.

(3) Về tài sản

Do điều kiện thiếu tài sản, thiếu vốn đầu tư cho sản xuất, đầu tư chăn nuôi

gia súc ít thậm chí không có chăn nuôi, đầu tư cho lâm nghiệp thấp, không tạo ra được sản phẩm hàng hoá cũng dẫn đến nghèo.

(4) Các nguyên nhân về nhân khẩu học

Quy mô hộ gia đình là "mẫu số" quan trọng có ảnh hưởng đến mức thu nhập bình quân của các thành viên trong hộ. Các hộ nghèo ở nông thôn đa số là các hộ có nhiều con do ảnh hưởng quan điểm, tập tục lạc hậu và không có thói quen thực hiện kế hoạch hoá gia đình. Một số trường hợp mới tách hộ, con nhỏ không có điều kiện về sinh kế.

Tỷ lệ sinh đẻ trong các hộ gia đình nghèo là rất cao, đông con là đặc điểm của các hộ gia đình nghèo, số con bình quân trên 1 phụ nữ của nhóm 20% nghèo nhất là 3,5 con so với mức 1,2 con so với nhóm 20% giàu nhất. Quy mô hộ gia đình lớn làm cho tỷ lệ người ăn theo cao, (tỷ lệ người ăn theo của nhóm nghèo nhất là 0,95 so với 0,37 của nhóm giàu nhất).

Các hộ nghèo có đặc điểm về số nhân khẩu cao hơn các hộ khác bởi vì hộ nghèo sinh đẻ không có kế hoạch do thiếu hiểu biết, quan niệm không đúng về việc sinh đẻ, muốn sinh con để có thêm lao động hoặc chạy theo sở thích con trai mà đẻ quá dày, quá nhiều. Đẻ nhiều không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe của các con mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe của người mẹ và đời sống cả gia đình.

Trẻ thường bị ốm đau và suy dinh dưỡng do thiếu điều kiện để chăm sóc nên phải tốn nhiều tiền thuốc, người mẹ thì sức khỏe giảm, không có điều kiện lao động, sản xuất kém nên đời sống ngày càng khó khăn hơn. Sâu xa hơn, đẻ nhiều còn gây ảnh hưởng đến xã hội, Các dịch vụ công như y tế, giáo dục không đủ cung cấp sẽ làm thui chột những khả năng phát triển con người chưa kể còn gây những tác động xấu đến an ninh xã hội.

(5) Nguy cơ dễ bị tổn thương do ảnh hưởng của thiên tai và các rủi ro khác.

Các hộ gia đình nghèo rất dễ bị tổn thương bởi những khó khăn hàng ngày và những biến động bất thường xảy ra đối với cá nhân, của gia đình hay cộng đồng, do nguồn thu nhập của họ thấp, bấp bênh, khả năng tích lũy kém nên họ không có khả năng chống chọi với những biến cố xảy ra trong cuộc sống

(mất mùa, việc làm, thiên tai, mất nguồn lao động, mất sức khỏe...). Với khả năng kinh tế mong manh của các hộ gia đình nghèo trong khu vực nông thôn, những đột biến này sẽ tạo ra những bất ổn lớn trong cuộc sống họ.

Các rủi ro trong sản xuất kinh doanh đối với người nghèo rất cao, do họ không có trình độ tay nghề và thiếu kinh nghiệm làm ăn. Khả năng đối phó và khắc phục các rủi ro của người nghèo cũng rất kém do nguồn thu nhập hạn hẹp làm cho hộ gia đình mất khả năng khắc phục rủi ro và có thể còn gặp rủi ro hơn nữa.

(6) Bệnh tật và sức khỏe yếu kém cũng là đẩy con người vào tình trạng nghèo đói trầm trọng.

Vấn đề bệnh tật và sức khỏe kém ảnh hưởng đến thu nhập và chi tiêu của người nghèo, làm họ rơi vào vòng luẩn quẩn của đói nghèo. Họ phải gánh chịu hai gánh nặng: một là mất đi một lao động, hai là chịu chi phí cho việc khám, chữa bệnh, kể cả các chi phí trực tiếp và gián tiếp. Do vậy, chi phí chữa bệnh là gánh nặng đối với người nghèo và đẩy họ đến đói nghèo.

1.1.3.4. Chuẩn nghèo đa chiều.

Chuẩn nghèo đa chiều là mức độ thiếu hụt mà nếu hộ gia đình thiếu nhiều hơn mức độ này thì bị coi là nghèo đa chiều. Theo quan niệm của các tổ chức quốc tế, một hộ gia đình thiếu từ 1/3 tổng điểm thiếu hụt trở lên sẽ bị coi là nghèo đa chiều.

Theo QĐ số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ quy định các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 như sau:

(1) Các tiêu chí về thu nhập

a) Chuẩn nghèo: 700.000 đồng/ người/ tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/ người/ tháng ở khu vực thành thị.

b) Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/ người/ tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/ người/ tháng ở khu vực thành thị.

(2) Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

a) Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch

và sinh, thông tin.

b) Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (10 chỉ số): tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Theo QĐ trên chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 như sau:

(1) Hộ nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

Có thu nhập bình quân đầu người/ tháng đủ từ 700.000 đồng trở xuống;

Có thu nhập bình quân đầu người/ tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

Có thu nhập bình quân đầu người/ tháng từ đủ 900.000 đồng trở xuống;

Có thu nhập bình quân đầu người/ tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

(2) Hộ cận nghèo

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/ tháng trên 700.000 đồng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt dưới 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/ tháng trên 900.000 đồng đến 1.300.000 đồng và thiếu hụt dưới 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

(3) Hộ có mức sống trung bình

a) Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/ tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

b) Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/ tháng trên

1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng (Chính phủ, 2015).

1.2 Lý thuyết về giảm nghèo

1.2.1 Khái niệm về giảm nghèo

Giảm nghèo là làm cho một số bộ phận dân cư có mức sống nghèo được nâng cao, từng bước thoát khỏi tình trạng đói nghèo, biểu hiện ở tỷ lệ và số lượng người nghèo giảm xuống. Nói cách khác GN là quá trình chuyển bộ phận dân cư nghèo đói lên mức sống cao hơn.

Ở khía cạnh khác: GN là chuyển từ tình trạng có ít điều kiện lựa chọn sang tình trạng có nhiều điều kiện lựa chọn hơn để cải thiện cuộc sống mọi mặt của con người.

Ở góc độ người nghèo: GN là quá trình tác động tạo điều kiện của cộng đồng xã hội, giúp đỡ người nghèo có khả năng tiếp cận các nguồn lực của sự phát triển một cách nhanh nhất, trên cơ sở có nhiều lựa chọn hơn, giúp họ từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo đói.

Ở góc độ vùng nghèo: GN là quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế, chuyển đổi trình độ sản xuất cũ, lạc hậu trong xã hội sang trình độ sản xuất mới cao hơn.

1.2.2 Ý nghĩa của việc giảm nghèo

Nghèo là vấn đề tất cả các quốc gia trên thế giới này đều phải quan tâm đến trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Chính vì vậy GN có ý nghĩa hết sức to lớn trong tất cả các mặt của đời sống xã hội cụ thể như sau:

Giảm nghèo đối với sự phát triển kinh tế: Nghèo đói đi liền với lạc hậu, do đó GN là tiền đề cho sự phát triển kinh tế vì khi đó nghèo giảm thì sẽ giảm đi những áp lực từ bên trong tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư bên ngoài làm kinh tế phát triển vững chắc.

Giảm nghèo đối với sự phát triển xã hội: Việc GN có ý nghĩa quan trọng không những đối với sự phát triển kinh tế mà còn đối với sự phát triển kinh tế của xã hội.

Giảm nghèo đối với vấn đề chính trị, an ninh, xã hội: Hầu hết các hộ dân nghèo thường sinh sống ở những địa bàn giáp ranh với nước bạn, vùng sâu, vùng xa. Việc bảo toàn lãnh thổ và độc lập về kinh tế, chính trị gặp nhiều khó

khăn. Vì thế, nghèo đói ảnh hưởng đến vấn đề chính trị, an ninh xã hội, làm nảy sinh hạn chế, những tư tưởng hạn chế, lạc hậu cổ hủ, đi chệch đường lối của Đảng và Nhà nước ta từ đó phát sinh các tệ nạn xã hội. Do đó thực hiện tốt GN giúp người dân yên tâm sản xuất và đời sống, góp phần giữ vững được ổn định, toàn vẹn lãnh thổ và phát triển đất nước.

Giảm nghèo đối với văn hóa: Việt Nam đang phát triển nền văn hóa truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc. Để thực hiện mục tiêu phát triển văn hóa, cần xác định rằng: đói nghèo là một trong những nguy cơ tiềm ẩn kéo theo các vấn đề văn hóa xã hội, nó ăn sâu vào tiềm thức của từng hộ gia đình, từng người trong cuộc sống sinh hoạt văn hóa, làm thay đổi nhân cách con người đi vào lối sống buông thả, tự ti sùng bái những tư tưởng lạc hậu, mông lung dẫn đến đẩy lùi văn minh xã hội, phát triển văn hóa và nhân cách con người.

Chính vì vậy, đẩy nhanh công tác GN là một yếu tố quan trọng nâng cao đời sống người dân, làm cho nền văn hóa phát triển cùng nhịp độ tăng trưởng kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

1.2.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến giảm nghèo

Tái nghèo, thoát nghèo hay giảm nghèo bền vững được xem là những kết quả sinh kế. Do vậy các yếu tố tác động đến kết quả sinh kế đều có thể tác động đến giảm nghèo, giảm nghèo bền vững. Theo lý thuyết sinh kế, các yếu tố tác động có thể phân thành các nhóm cơ bản như sau:

1.2.3.1 Các yếu tố bên trong

Tài sản sinh kế: bao gồm vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn xã hội đây là những yếu tố được xem là “nội lực” của người nghèo, hộ nghèo. Một mặt, các tài sản sinh kế phản ánh tình trạng hay mức độ nghèo của hộ thông qua các chỉ báo về đất đai, thu nhập, vốn tín dụng, tiết kiệm, nhà ở, trình độ giáo dục,... Mặt khác, các tài sản sinh kế phản ánh khả năng thỏa mãn các nhu cầu cơ bản, khả năng sản xuất, tạo thu nhập của hộ ví dụ: hộ có vốn con người cao sẽ có cơ hội việc làm tốt, thu nhập cao, mức độ nghèo thấp hơn; hộ có nhiều đất đai tốt (vốn tự nhiên) sẽ có cơ sở phát triển sản xuất nông nghiệp hơn những hộ không có đất đai; hộ có nhiều phương tiện sản xuất (vốn vật chất) có điều

kiện tổ chức sản xuất tốt hơn hộ không có; hộ có các quan hệ xã hội (vốn xã hội) tốt hơn sẽ thuận lợi hơn trong huy động các nguồn lực; hộ tiếp cận tốt hơn với các nguồn vốn (vốn tài chính) sẽ có nhiều cơ hội mở rộng sản xuất hơn,... Như vậy, hộ có tài sản sinh kế càng tốt thì càng có nhiều khả năng giảm nghèo nhanh và bền vững.

Chiến lược và hoạt động sinh kế: Thực chất một phần nhóm yếu tố này thuộc về vốn con người vì vốn con người là yếu tố quan trọng quyết định chiến lược sinh kế. Chiến lược sinh kế phù hợp, hoạt động sinh kế càng hiệu quả thì các tài sản sinh kế càng có cơ hội được cải thiện, tăng trưởng và giảm nghèo.

1.2.3.2 Các yếu tố tác động từ bên ngoài

- Thị trường, thể chế, chính sách liên quan trực tiếp và gián tiếp đến chi phí sản xuất, tiêu thụ, giá cả; cơ chế hỗ trợ hay hạn chế hoạt động sinh kế của hộ; các điều kiện hành chính thuận lợi hay cản trở các giao dịch của hộ gia đình. Ví dụ, giá gạo trên thị trường bị các tư thương lưng lộn gây ảnh hưởng trực tiếp đến người sản xuất lúa, thua lỗ, thu nhập giảm.

- Khoa học kỹ thuật: đây là một trong những yếu tố gắn liền với vốn con người, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của các hoạt động sinh kế, nâng cao năng suất lao động và cải thiện thu nhập. Ví dụ, những hộ sản xuất đúng quy trình kỹ thuật sẽ thường có năng suất, chất lượng cao hơn, thu nhập cao và bền vững hơn.

- Hỗ trợ giảm nghèo: là những trợ giúp trực tiếp hay gián tiếp, bằng tiền mặt hay vật chất đối với hộ gia đình nghèo nhằm hỗ trợ hộ nghèo cải thiện các tài sản sinh kế, điều chỉnh chiến lược sinh kế, tăng cường năng lực thực hiện các hoạt động sinh kế. Ví dụ, hỗ trợ hộ nghèo tiền điện, hỗ trợ khám chữa bệnh (cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí), hỗ trợ giống, hỗ trợ lãi suất tín dụng, hỗ trợ cách thức sản xuất,...

- Cơ sở hạ tầng như đường giao thông, chợ, điện, thủy lợi, nước sinh hoạt, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế, thông tin liên lạc đặc biệt có ý nghĩa đảm bảo các điều kiện để phát triển các hoạt động sinh kế, tiếp cận các dịch vụ xã hội, hỗ trợ giảm nghèo.

- Môi trường tự nhiên là các yếu tố tự nhiên có thể tác động thuận lợi hay

bất lợi đến các chiến lược sinh kế và hoạt động sinh kế cả hộ gia đình. Ví dụ, thiên tai gây mất mùa, mất nguồn thu nhập dẫn đến nghèo đói... Khi bàn về các yếu tố tác động từ bên ngoài thì sốc hay rủi ro (bao gồm rủi ro tự nhiên như thiên tai; rủi ro môi trường do sản xuất và giao thông như tai nạn; rủi ro kinh tế như khủng hoảng; rủi ro xã hội như tệ nạn xã hội; rủi ro chính trị như các xung đột,...) được đặc biệt quan tâm vì nó tác động tiêu cực đến các tài sản sinh kế và là một nguyên nhân gây ra tình trạng nghèo hay tái nghèo.

1.3 Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

a. Nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình đầu tư cho giảm nghèo

- *Các chỉ tiêu về số lượng:* Số lượng vốn cho các chương trình và các lĩnh vực đầu tư.

- *Cơ cấu:* là kết quả so sánh trị số tuyệt đối của từng bộ phận với trị số tuyệt đối của cả tổng thể. Sử dụng chỉ tiêu này để xem xét tương quan mức đầu tư công cho các lĩnh vực theo nguồn vốn, theo chương trình, dự án.

b. Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả đầu tư cho giảm nghèo

- Số lượng và quy mô các công trình giao thông, thủy lợi, điện, trường học được thực hiện từ vốn đầu tư cho giảm nghèo.

- Số lượng vốn đã đầu tư cho các lĩnh vực, số hộ dân được đầu tư.

- Số hộ nghèo, số hộ thoát nghèo,

- Giá trị sản xuất: Là toàn bộ của cải vật chất và dịch vụ được tạo ra trong một thời kỳ sản xuất nhất định (thường là 1 năm) nó được tính bằng tổng của tích giữa sản lượng từng loại sản phẩm, dịch vụ và giá cả tương ứng.

** Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đầu tư:*

- Đánh giá hiệu quả kinh tế: Hiệu quả sử dụng vốn; hiệu quả sử dụng lao động;

- Đánh giá hiệu quả xã hội: Tỷ lệ hộ thoát nghèo; tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn;

c. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững

- Trình độ giáo dục của người lớn, tỷ lệ đi học của trẻ em; Tiếp cận các dịch vụ y tế hộ gia đình có người ốm đau nhưng không đi khám bệnh, bảo hiểm

y tế hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên hiện tại không có bảo hiểm y tế; nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ, diện tích nhà ở $< 8\text{m}^2$ / người; hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh; hộ gia đình không sử dụng hố xí, nhà tiêu hợp vệ sinh; tiếp cận không tin.

- *Các chỉ tiêu chung*: Số hộ thoát nghèo; Số hộ tái nghèo; Tổng số hộ nghèo; Tổng số hộ trong tính đến cuối năm; Thu nhập bình quân đầu người/năm; Tổng số lao động; Số lao động làm nông nghiệp; Số lao động làm ngành nghề phi nông nghiệp; Số lao động qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện; Số hộ nghèo còn ở nhà tạm.

- *Các chỉ tiêu khác*: Số trẻ em dưới 5 tuổi bị tử vong trong năm; Số trẻ sơ sinh được tiêm chủng đủ 6 loại vắc xin; Tổng số trẻ em sơ sinh trong năm; Số hộ trong xã được dùng điện sinh hoạt; Số hộ nghèo còn phải ở nhà tạm; Số lao động được đi xuất khẩu; Số lao động được thu hút vào DN; Số lao động có nghề; Số học sinh phổ thông trong độ tuổi đến trường; Tổng số trẻ em trong độ tuổi đi học; Số học sinh dân tộc thiểu số đến trường; Tổng số trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học; Số học sinh dân tộc thiểu số theo học ở trường bán trú; Số học sinh nghèo được đi học ở các cấp; Tổng số con em nghèo trong độ tuổi đi học ở các cấp; Số trường mầm non có đủ giáo viên; Trường tiểu học có đủ giáo viên.



CHƯƠNG 2 :

ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA XÃ TRÍ NANG, HUYỆN LANG CHÁNH, TỈNH THANH HÓA

1.2 Điều kiện tự nhiên

2.1.1 Vị trí địa lý

Xã Trí Nang cách thị trấn huyện 10 km, cách thành phố Thanh Hóa 100 km. Trước năm 2018, xã có 06 thôn bản nhưng đến năm 2018, có sự sát nhập thôn bản nên còn 5 thôn bản. Tổng có diện tích 69,18km²

- Vị trí địa lý :Tọa độ: 20°9'18"B 105°14'26"E

Xã Trí Nang nằm ở phía nam của huyện Lang Chánh, dọc theo một chi lưu của sông Âm. Xã Trí Nang tiếp giáp với:

- Phía đông giáp các xã Quang Hiến và Giao An, huyện Lang Chánh.
- Phía nam giáp các xã Giao An và Giao Thiện, huyện Lang Chánh.
- Phía tây giáp các xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân.
- Phía bắc giáp các xã Yên Thắng, Tam Văn, Tân Phúc và Quang Hiến, huyện Lang Chánh.

Trên địa bàn xã có 1 tuyến đường tỉnh lộ đi qua dài 10km, đường liên xã dài 2km đã được nhựa hoá, trục đường chạy xuyên suốt qua xã nên đã gắn kết được các thôn trong xã. Nhìn chung trong những năm qua, hệ thống đường giao thông xã Trí Nang chưa thực sự được sự quan tâm, trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu đi lại cùng với tốc độ phát triển của địa phương cần phải cải tạo nâng cấp và mở mới một số tuyến đường, trong đó có những tuyến đường vào khu sản xuất, khai thác lâm sản của xã nhằm góp phần vào phát triển kinh tế của xã Trí Nang cũng như phát triển chung của huyện Lang Chánh.

2.1.2 Địa hình.

- Độ cao trung bình: từ 600m - 700m, điểm cao nhất: 700 m.
- Độ dốc trung bình: 8°, nơi dốc nhất 45°; Độ dốc trên 25° chiếm 60% diện tích tự nhiên toàn xã.

- Diện tích đồi núi (đất lâm nghiệp) chiếm 90% diện tích tự nhiên. Địa hình xã bị chia cắt bởi hệ thống sông Cáy tạo nên đã tạo ra địa hình chia cắt làng nhỏ trong xã.

2.1.3 Khí hậu, thủy văn

Xã Trí Nang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt cao với 2 mùa rõ rệt: mùa hạ từ tháng 4 đến tháng 10 và mùa đông từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông bắc về mùa đông; gió Tây khô nóng về mùa hè.

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình trong năm vào khoảng $20 - 23^{\circ}\text{C}$; biên độ nhiệt chênh lệch tương đối lớn, tổng nhiệt độ năm khoảng $8.300 - 8.500^{\circ}\text{C}$.

+ Mùa hạ: từ 27°C đến 28°C ; vào những ngày có gió tây, nhiệt độ không khí lên tới $38 - 40^{\circ}\text{C}$;

+ Mùa đông: từ 14°C đến 16°C ; những ngày có sương muối, nhiệt độ xuống dưới 10°C ;

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình hằng năm lớn, phân bố không đồng đều, trung bình năm từ $1.900 - 2.200\text{mm}$. Mùa mưa thường kéo dài 6 tháng, bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 10, các tháng mưa nhiều nhất là tháng 8,9,10 tập trung từ 60–80% lượng mưa cả năm. Vào mùa mưa do địa hình cao, dốc nên nước chảy xiết, hoạt động rửa trôi, bào mòn khá mạnh; tháng ít mưa nhất là tháng 1,2,3, thường gây ra khô hạn, cháy rừng, thiếu nước sinh hoạt của dân cư.

- Hệ thống dòng chảy mặt: Trí Nang có con sông chính là sông Cáy và các sông suối nhỏ như suối Hôi, suối Tá, suối Hắc. Sông suối ở Trí Nang có đặc điểm là ngắn, dốc nên tốc độ dòng chảy lớn thường gây ra lũ lụt trong mùa mưa. Sự phân bố dòng chảy theo mùa rõ rệt, mùa mưa lượng nước rất lớn, thường gây lũ lụt; mùa khô ít mưa. Trí Nang có hệ thống sông Cáy được hợp lại từ các con suối (Suối Hôi, Suối En, Suối Hắc...) các con suối này đều được chảy qua các thôn bản trong xã; đây là mặt thuận lợi cho việc xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, chủ động nguồn nước tưới tiêu cho các cánh đồng, đặc biệt suối Hôi bắt nguồn từ núi bù rinh có dòng chảy siết và nhiều thác

gành thuận lợi cho xây dựng các công trình thủy điện nhỏ. Tuy nhiên với đặc điểm nhiều suối chằng chịt, độ dốc dòng chảy cao nên khi mùa mưa lũ sẽ gặp khó khăn cho nhân dân đi lại và thương xảy ra lũ quét gây tác hại đến đất sản xuất, hay làm hư hỏng các công trình thủy lợi khi được xây dựng.

2.1.4 Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

a, Đất đai.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2019 của xã, Tổng diện tích đất tự nhiên của xã 6.918,01 ha. Tài nguyên đất đai của xã được thể hiện qua bảng 2.1 sau:

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất của xã Trí Nang năm 2019

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	6.918,01	100,00
1	Đất nông nghiệp	6.558,88	94,91
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	310,63	4,7
1.1	Đất lâm nghiệp	6.233,54	90
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	14,31	0,20
1.3	Đất nông nghiệp khác	0,4	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	352,78	5,0
3	Đất chưa sử dụng	6,35	0,09

(Nguồn: UBND xã Trí Nang)

Thông qua bảng 2.1 ta nhận thấy tình hình đất đai của xã được chia thành 3 loại đất chính là đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Trong đó:

Đất Nông nghiệp: 6558,88 ha, chiếm 94,91% tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã; phân bổ như sau:

Đất sản xuất nông nghiệp: 310,63 ha. Gồm: Đất trồng lúa 126,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 133,1 ha; đất trồng cây lâu năm 50,74 ha. Bình quân đất canh tác nông nghiệp 1161,7 m² /người, (diện tích cây trồng hàng năm của xã như: cây lúa, ngô, sắn, mía... cây lâu năm như: cây luồng, keo).

Đất lâm nghiệp: 6233,54 ha, chiếm 90%; Trong đó: đất rừng sản xuất 5680,72 ha, chiếm 90% đất lâm nghiệp, đất rừng phòng hộ 552,82 ha, chiếm 9,7% đất lâm nghiệp.

Đất nuôi trồng thủy sản: 14,31 ha, chiếm 0,20% đất nông nghiệp.

Đất nông nghiệp khác: 0,4 ha, chiếm 0,01% đất nông nghiệp.

Đất phi nông nghiệp 352,78 ha, chiếm 5,0% diện tích tự nhiên của xã, trong đó: đất ở 49,74 ha, chiếm 14 % đất phi nông nghiệp; đất chuyên dùng 260,8 ha, chiếm 73% đất phi nông nghiệp, đất sông suối, mặt nước chuyên dùng 40,04ha, chiếm 11 % đất phi nông nghiệp.

Mặc dù xã đã có quy hoạch sử dụng đất từng bước đi ổn định. Tuy nhiên vẫn còn một số bộ phận nhân dân sử dụng chưa hiệu quả nguồn tài nguyên đất đặc biệt là những hộ nghèo, thứ nhất là thiếu vốn đầu tư cho sản xuất, thứ 2 là phong tục tập quán sản xuất manh mún, tự cung tự cấp hay nói cách khác họ chưa dám mạnh dạn đầu tư sợ rủi ro cao và canh tác lạc hậu chưa áp dụng khoa học kỹ thuật lớn vào sản xuất theo chuỗi giá trị.

b, Tài nguyên nước:

Trong xã có 2 nguồn tài nguyên nước chính:

Nước mặt: Nguồn nước mặt của xã khá dồi dào và lượng nước mưa tại chỗ, ngoài ra trên địa bàn xã có con sông Cây là 1 nhánh của sông Âm và các suối nhỏ khác như: Suối Tá, suối Hón Mũi, Hón Hùi, Suối Nang, suối Hin Phun,.... Các sông, suối uốn khúc, mùa mưa mực nước lên nhanh cùng lúc đổ về sông Âm nên thường tạo lũ ống, lũ quét. Với trữ lượng nước mặt trên, nếu được điều tiết có thể đủ thỏa mãn cho nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống.

Nước ngầm: Hiện nay chưa có tài liệu thăm dò nước ngầm, qua điều tra một số giếng nước ăn của các hộ cho thấy: về mùa mưa mực nước nơi cao nhất 2-3 m, về mùa khô 1- 1,5 m, nơi thấp nhất < 1 m so với mặt đất. Như vậy, nguồn nước ở trên địa bàn xã tương đối dồi dào. Tuy nhiên địa hình phức tạp nên vẫn còn những vùng bị hạn đặc biệt về mùa khô từ tháng 1 đến tháng 3.

C. Tài nguyên khoáng sản:

Trí Nang là xã có nhiều sông, suối, kênh mương nên có nguồn tài nguyên như là; cát, Sỏi xây dựng....

Nguồn khoáng sản này có thể khai thác với quy mô khác nhau phục vụ cho phát triển sản xuất công nghiệp như vật liệu xây dựng. Tại khu bản Hắc, bản Vín có mỏ quặng sắt, đồng. Bản En có mỏ đất cao lanh hiện tại chưa có thông tin điều tra khảo sát về trữ lượng.

2.2 Tình hình kinh tế - xã hội

2.2.1 Dân số, lao động và cơ cấu lao động

Dân số và lao động là yếu tố có quan hệ mật thiết với sự phát triển kinh tế, xã hội của mỗi địa phương. Trong những năm qua hiện trạng dân số của xã Trí Nang đã có sự thay đổi về tổng số nhân khẩu, tổng số lao động và chỉ tiêu bình quân cũng có sự thay đổi về các hộ gia đình. Điều đó được thể hiện rất rõ qua bảng 2.2.

Bảng 2.2. Hiện trạng dân số lao động tại xã Trí Nang năm 2019

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Cơ Cấu (%)
I Tổng số nhân khẩu (người)	2712	100
1. Nam (người)	1468	51,97
2. Nữ (người)	1244	48,03
II. Tổng số hộ (hộ)	583	100
1. Hộ nông nghiệp (hộ)	494	94,6
2. Hộ phi nông nghiệp (hộ)	89	5,4
III. Tổng số lao động	1886	100
1. Lao động nông nghiệp (người)	1738	91,15
2. Lao động phi nông nghiệp (người)	148	8,85
III. Chỉ tiêu bình quân		
1. Khẩu/hộ (người/hộ)	4,65	
2. Lao động phi NN/hộ (người/hộ)	1,66	
3. Lao động nông nghiệp/hộ (người)	3,52	

(Nguồn: UBND xã Trí Nang)

Từ bảng 2.2 ta thấy:

Tổng số nhân khẩu là 2712 người, trong đó nam chiếm 51,97% tương ứng với 1408 người, số nhân khẩu nữ chiếm 48,03% tương ứng 1244 người.

Tổng số hộ là 583 hộ, trong đó hộ nông nghiệp là 494 chiếm 94,6%, hộ phi nông nghiệp là 89 chiếm 5,4% .

Tổng số lao động là 1886 chiếm 69,54% tổng dân số của xã, trong đó lao động nông nghiệp là 1738 người chiếm 91,15% lao động phi nông nghiệp là 148 người chiếm 8,85%.

Chỉ tiêu bình quân một hộ có 4,65 khẩu, trong đó số chỉ tiêu bình quân lao động phi nông nghiệp là 1,66 lao động và lao động nông nghiệp bình quân của một hộ là 3,52 lao động.

Bảng 2.3: Chất lượng nguồn lao động của xã Trí Nang năm 2019

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Cơ cấu %
Tổng số lao động	1886	100
- LĐ đã qua đào tạo	173	9,2
+ Đại học	25	1,4
+ Cao đẳng	35	1,8
+ Trung cấp	20	1,1
+ Tập huấn, đào tạo ngắn hạn.	93	4,9
- LĐ chưa qua đào tạo	1713	90,8

(Nguồn: UBND xã Trí Nang)

Qua bảng 2.3 ta thấy chất lượng nguồn lao động của xã Trí Nang như sau:

Tổng số lao động là 1886 người, trong đó lao động đã qua đào tạo có 173 người, chiếm 9,2%, (Đại học có 25 người chiếm 1,4%; Cao đẳng có 35 người, chiếm 1,8%; Trung cấp có 20 người, chiếm 1,1%; Tập huấn, đào tạo ngắn hạn có 93 người, chiếm 4,9%); Lao động chưa qua đào tạo 1713 người, chiếm 90,8%.

Nhìn chung lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao do người dân trong xã là người dân tộc thiểu số, chiếm 99,9% dân tộc thái, trình độ văn hóa thấp, còn nặng phương thức lao động tự cấp tự túc, thiếu kỹ năng kỹ

thuật, tự ty dân tộc yếu tố văn hóa ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng và quá trình học nghề chưa thành công. Mặt khác các yếu tố về môi trường đào tạo, giao thông, phương tiện đi lại khó khăn, kinh phí dành cho đào tạo nghề tại xã còn hạn chế,

2.2.2 Văn hóa, giáo dục, y tế

*** Văn hóa:**

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế các hoạt động văn hóa luôn đạt được kết quả tốt. Trên địa bàn xã có 5/5 thôn có nhà văn hóa và đạt tiêu chuẩn làng văn hóa.

*** Giáo dục:**

Toàn xã có tất cả 3 cấp học có tổng số học sinh là 553 em, trong đó mầm non 210 cháu, trường tiểu học và THCS 343 học sinh, Kết quả xét chuyển cấp chuyển lớp ở các khối trường đạt 100%; Thực hiện tốt phong trào thi đua dạy tốt học tốt, phong trào trường học thân thiện, học sinh tích cực.

Tổ chức thành công khai giảng năm học mới với không khí vui tươi phấn khởi của phụ huynh và học sinh trên địa bàn xã

Trong năm giữ vững chuẩn quốc gia trường mầm non.

Duy trì tốt công tác dạy và học, đảm bảo 100% số học sinh trong độ tuổi ra lớp. thực hiện tốt việc sắp xếp quy mô mạng lưới trường lớp học, sáp nhập trường theo đề án của tỉnh. Có đầy đủ trường và lớp học phục vụ tốt cho việc học tập của học sinh. Bên cạnh đó đã có 1 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.

*** Y tế:**

Đội ngũ y bác sỹ trạm y tế: 5 người. Trong đó: Bác sỹ 2 người, Y sỹ: 2 người, nữ hộ sinh 1 người.

Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế năm 2015, số thôn bản có nhân viên y tế hoạt động 5/5 thôn bản, tỷ lệ tham gia bảo hiểm là 99,9% vì trên địa bàn xã Trí nang toàn bộ là người dân tộc thái được nhà nước cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế (năm 2019).

Trong đó: Bảo hiểm y tế cho người nghèo: 604 người, tỷ lệ 22,6 %.

Bảo hiểm y tế cho người cận nghèo: 0 người, tỷ lệ 0 %

Thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng 135 : 1110 người chiếm 41,5 %

Thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội: 108 người

Thực hiện chính sách hỗ trợ y tế khác cho người nghèo: 4,03 %

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 18,6 %

Tình hình dịch bệnh: không có dịch bệnh xảy ra

Tỷ lệ dân số được dùng nước hợp vệ sinh 85%

Tỷ lệ hộ có hố xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh 80%

2.2.3 Kết cấu hạ tầng kinh tế

*** Hệ thống đường giao thông**

Giao thông đi lại nhìn chung trong xã như sau:

Tuyến đường trục đến trung tâm xã: 13 km. Trong đó: đã được kiên cố hóa đạt chuẩn của Bộ GTVT là 4 km.

Đường đến các thôn bản:

Đường trục đến thôn bản: 13 km. Trong đó, đã được kiên cố hóa đạt chuẩn của Bộ GTVT 10 km.

Số thôn bản có đường ô tô đến thôn bản: 5/5

Đường trong thôn bản: 11 km. Trong đó: Đã được cứng hóa: 3 km.

Đường trục nội đồng: 11,2 km. Trong đó, đã được cứng hóa 0 km.

*** Thủy lợi:**

Tổng số công trình thủy lợi trên địa bàn: 10 CT/83ha tưới. Trong đó: số công trình kiên cố hóa 5 CT/50ha tưới; số công trình xuống cấp 5.

Hệ thống Kênh mương dài 9,7 km. Trong đó, đã được kiên cố hóa 2,8 km. Hệ thống kênh mương xã tương đối hoàn chỉnh, song tỷ lệ mương xuống cấp còn nhiều ảnh hưởng đến sản xuất đúng vụ của bà con nông dân, Kênh mương thường xuyên lắng đọng bồi lấp do rác thải, rơm rạ ảnh hưởng tới năng lực tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Đòi hỏi chi phí bảo dưỡng sửa chữa, công lao động nạo vét kênh mương cao, năng suất cho mỗi mùa vụ giảm.

2.2.4 Tình hình phát triển kinh tế tại xã Trí Nang

Trong toàn xã tình hình phát triển kinh tế và giá trị sản xuất của xã với các ngành khác đã có sự thay đổi qua các năm từ 2017 - 2019 và cơ cấu

giữa các ngành cũng đã có sự chuyển dịch tích cực. Cụ thể tình hình phát triển kinh tế tại xã Trí Nang được thể hiện trên bảng 2.4.

Bảng 2.4. Giá trị sản xuất xã Trí Nang giai đoạn 2017 – 2019

Chi tiêu	2017		2018		2019		So sánh		
	GT (Tỷ.đ)	Cơ cấu (%)	GT (Tỷ.đ)	Cơ cấu (%)	GT (Tỷ.đ)	Cơ cấu (%)	2018/ 2017 (%)	2019 /2018 (%)	Θbq (%)
NN-LN	8,9	64,96	9,5	62,91	9,5	60,9	106,7	100	103,3
CN-TTCN	1,5	10,95	1,8	11,92	2,1	13,45	120	116,7	118,3
TM – DV	3,3	24,09	3,8	25,17	4,0	25,65	115,1	105,3	110,1
Tổng	13,7	100	15,1	100	15,6	100	110,2	103,3	106,7

(Nguồn: Ban thống kê xã Trí Nang)

Ta có thể thấy, xét về sản giá trị sản xuất ngành 3 ngành nông - lâm nghiệp, công nghiệp, thương mại – dịch vụ đều có xu hướng tăng lên trong 3 năm 2017-2019.

Giá trị sản xuất nông – lâm nghiệp năm 2017 đạt 8,9 (tỷ đồng), năm 2018 tăng đạt 9,5 (Tỷ đồng) đến năm 2019 đạt 9,5 (tỷ đồng). Đạt tốc độ phát triển bình quân là 103,3%, trong giai đoạn 2017 – 2019. Nhìn chung thì sản xuất nông - lâm nghiệp hàng năm tăng không đáng kể.

Giá trị Công nghiệp – Xây dựng năm 2017 đạt 1,5 (tỷ đồng), năm 2018 đạt tốc độ phát triển bình quân là 1,8 (tỷ đồng) đến năm 2019 đạt 2,1 (tỷ đồng). Đạt tốc độ phát triển bình quân là 118,3%. Giá trị sản xuất của ngành Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp ở xã đã đạt được giá trị sản xuất cao, từng bước dần phát triển hơn, lĩnh vực này từ lúc mới chỉ duy trì ở hộ gia đình như hệ thống xay sát lúa gạo chế biến gỗ với quy mô nhỏ, từng bước đã mở rộng được thêm những xưởng bóc gỗ và chế biến gỗ sản xuất có giá trị sản xuất cao hơn so với trước đây.

Giá trị sản xuất Thương mại – dịch vụ năm 2017 đạt 3,3 (tỷ đồng), năm 2018 đạt 3,8 (tỷ đồng) đến năm 2019 đạt được 4,0 (tỷ đồng). Đạt tốc độ phát bình quân là 110,1%.

Xét về mặt cơ cấu ta thấy:

Tỷ trọng ngành Nông - Lâm Nghiệp có xu hướng giảm từ 64,96% năm 2017 xuống còn 62,91% năm 2018 và đến năm 2019 là 60,9%.

Tỷ trọng ngành Công Nghiệp – Trung tâm Công Nghiệp có xu hướng tăng từ 10,95% năm 2017 tăng lên 11,15% năm 2018 và đến năm 2019 tương ứng 13,45%.

Tỷ trọng ngành Thương Mại – Dịch vụ cũng có xu hướng tăng trong 3 năm từ 24,09% năm 2017 tăng lên 25,17% năm 2019 tăng tương ứng 25,65% gần đây năm 2019 đã có dấu hiệu cho thấy sự chuyển đổi cơ cấu theo hướng phát triển tốt lên, xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Xã Trí Nang đang trong quá trình xây dựng nông thôn mới nên còn gặp nhiều khó khăn trong công tác phát triển kinh tế xã. Là một xã có nền nông – lâm nghiệp là chính nên sự chuyển dịch cơ cấu còn chậm so với các vùng khác. Cần có những chính sách hợp lí, phù hợp sớm ổn định các ngành, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng các ngành lâm nghiệp, công nghiệp, dịch vụ nhưng vẫn đảm bảo được giá trị sản xuất của các ngành đều tăng.

2.3 Đánh giá chung

2.3.1 Thuận lợi

Đảng và nhà nước có nhiều chủ Chương chính sách ưu tiên đầu tư cho các tỉnh miền núi, nhất là vùng sâu, vùng xã đặc biệt khó khăn, chương trình đầu tư phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội, đã và đang thực hiện trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã Trí Nang.

Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của huyện ủy, HĐND – UBND huyện, sự phối hợp chặt chẽ với các ban ngành đoàn thể của huyện, xã tạo thêm điều kiện thời cơ mới cho xã ổn định phát triển về mọi mặt trong lĩnh vực công tác của xã có hiệu quả hơn.

Nhân dân các dân tộc trong xã tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự đổi mới đất nước, cán bộ và nhân dân trong xã luôn khẳng định vai trò trách nhiệm, từng bước cải tiến, chuyển biến trong lĩnh vực các mặt công tác, phát triển kinh tế văn hóa – xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh được đảm bảo và giữ vững, nhất là trong sản xuất nông nghiệp luôn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất đã đạt được hiệu quả nhất định.

Nhìn chung đất đai của xã Trí Nang khá phong phú về chủng loại, thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau, đặc biệt là các loại cây công nghiệp và cây lâm nghiệp nhất là cây lâm nghiệp như keo với luồng đặc biệt nổi trội nhất trên địa bàn xã. So với một số xã khác như Yên Thắng, Yên Khương, Giao Thiện, Giao An... thì đất đai của xã Trí Nang tương đối phì nhiêu, độ dốc không cao lắm, tầng canh tác dày.

Điều kiện khí hậu ở xã Trí Nang thích hợp với nhiều loại cây trồng vật nuôi, đây là một trong những điều kiện thuận lợi để huyện có thể đẩy mạnh phát triển sản xuất đa dạng các loại các loại sản phẩm hàng hoá.

Có được kết quả trên là nhờ sự cố gắng, nỗ lực từ chính quyền, đoàn thể xã đến mỗi người dân xã Trí Nang đang dần phát triển hơn giúp những hộ nghèo trên địa bàn xã thoát khỏi cảnh đói nghèo.

2.3.2. Khó khăn, hạn chế.

Cơ sở vật chất tuy đã được đầu tư nhưng chưa đồng bộ, trang thiết bị phục vụ công tác chưa đáp ứng được nhu cầu hiện nay, trình độ dân trí thấp, tỷ lệ đói nghèo còn cao, còn không ít bộ phận nhân dân còn trông chờ ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, ngân sách eo hẹp chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách cấp trên thu trên địa bàn gặp rất nhiều khó khăn.

Thời tiết diễn biến phức tạp, từ đầu năm mưa nắng thất thường nên ảnh hưởng đến sản xuất, nông, lâm nghiệp và chăn nuôi, đặc biệt là trong sản xuất nông, lâm nghiệp, dịch bệnh mỗi năm thiệt hại nhiều về kinh tế. Trong những năm gần đây tuy đã có sự cố gắng của cấp uỷ, UBND, các ngành đoàn thể, các thôn, bản, kinh tế xã hội nhìn chung có chuyển biến, nhưng một số ngành, lĩnh vực không

đạt theo kế hoạch đặt ra như số lượng con trong chăn nuôi, diện tích trồng trọt giảm, hoạt động thương mại dịch vụ theo cách tự phát nhỏ lẻ, công tác thu ngân sách chưa đạt, còn chậm. Nguyên nhân chủ yếu là sự nhiệt tình của cán bộ, công chức cấp xã, cán bộ thôn, bản đối với công việc chưa cao; chưa có tính chủ động sáng tạo, còn mang tính ỉ lại của một bộ phận cán bộ từ xã đến thôn, bản; công tác tuyên truyền vận động chưa được thường xuyên; phương pháp, điều hành của UBND còn hạn chế, chưa thường xuyên đôn đốc kiểm tra quá trình triển khai thực hiện các mục tiêu, kế hoạch đặt ra trong năm; ngoài ra do sự tác động của thị trường, do thời tiết dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch còn nhiều tồn tại hạn chế.

Chất lượng lao động có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng nguồn lao động, bao gồm các yếu tố bản thân các lao động là người dân tộc thiểu số trình độ văn hóa thấp, còn nặng phương thức lao động tự cấp tự túc, thiếu kỹ năng, kỹ thuật, tự ti dân tộc yếu tố văn hóa ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng và quá trình học nghề chưa thành công. Mặt khác các yếu tố về môi trường đào tạo, kinh phí dành cho đào tạo nghề tại xã còn hạn chế, công tác vận động tuyên truyền chưa sâu rộng tới người lao động, làm cho họ nhận thức được việc lao động kỹ thuật, được đào tạo cho thu nhập cao hơn lao động tự do, không có kỹ năng nghề.



CHƯƠNG 3:
THỰC TRẠNG GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRÍ NANG,
HUYỆN LANG CHÁNH, TỈNH THANH HÓA

3.1 Phân tích đánh giá thực trạng giảm nghèo tại xã Trí Nang

3.1.1 Thực trạng chung về nghèo trên địa bàn xã qua 3 năm

Trong toàn xã có rất nhiều hộ nông dân, hộ gia đình có tỷ lệ hộ nghèo còn rất nhiều và tỷ lệ hộ nghèo của xã qua các năm được trình bày rõ ở bảng 3.1 sau:

Bảng 3.1 Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của xã qua các năm

Loại Hộ	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		So sánh (%)		
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Θlh 2018/ 2017	Θlh 2019/ 2018	Θbq
Nghèo	132	79,04	98	71,01	41	35,96	74,24	41,53	55,73
Cận nghèo	35	20,96	40	28,99	73	64,04	114,3	182,5	144,4
Tổng hộ	167	100	138	100	114	100	82,63	82,61	82,62

(Nguồn: UBND xã Trí Nang)

Từ bảng 3.1 ta thấy tổng số hộ nghèo đã có xu hướng giảm qua các năm và không có hiện tượng tái nghèo trong giai đoạn 2017-2019. Cụ thể:

Tổng số hộ nghèo trên địa bàn xã đã có xu hướng giảm từ 132 hộ năm 2017 xuống còn 98 hộ năm 2018, đến năm 2019 giảm xuống còn 41 hộ tương ứng 7,03% tổng số hộ toàn xã. Đây là tín hiệu đáng mừng trong công tác giảm nghèo trên địa bàn xã Trí Nang.

Tuy nhiên số hộ cận nghèo lại có xu hướng tăng với tốc độ phát triển bình quân là 144,4% trong giai đoạn 2017-2019, từ 35 hộ năm 2017 lên 73 hộ so năm 2019 do nhóm hộ nghèo trong giai đoạn này có một số hộ đã thoát được nghèo hẳn còn những hộ còn lại thì được chuyển sang cận nghèo họ đã và đang chuẩn bị thoát nghèo nên tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống, hộ cận nghèo tăng lên.

Nhìn chung trên địa bàn xã trong giai đoạn 2017 – 2019 đã có sự chuyển biến tích cực trong việc giảm nghèo, xã sẽ tiếp tục phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo cả xã bình quân giảm 3% đến 4%/năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020. Xã Trí Nang đã thực hiện cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập đầu người của hộ nghèo trên địa bàn xã đến cuối năm 2020 tăng lên hai lần so với cuối năm 2015.

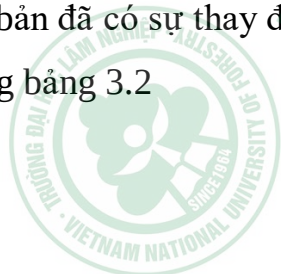
Theo đó xác định chuẩn nghèo mới thay thế cho chuẩn nghèo cũ với các tiêu chí thoát nghèo cao hơn. Cùng với đó đã xác định rõ 10 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản. Từ 10 chỉ số này để xác định mức độ thiếu hụt tiếp cận đối với 5 dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin.

Việc ban hành mức chuẩn nghèo mới và xác định những căn cứ để đo lường; giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân chính là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững, giảm nghèo đa chiều, cũng như hoạch định các chính sách kinh tế-xã hội khác trong giai đoạn 2016-2020.

Các chương trình như: Xây dựng nông thôn mới, cho các hộ nghèo vay vốn để có sinh kế... đã giúp phát triển hạ tầng ở các vùng quê mà người dân cũng từng bước có sinh kế bền vững hơn.

3.1.2 Thực trạng nghèo trên địa bàn xã Trí Nang theo thôn bản

Trên địa bàn xã Trí Nang gồm có 5 thôn bản trong, giai đoạn 2017 – 2019 các thôn bản đã có nhiều nỗ lực trong việc giảm nghèo. Vì vậy số hộ nghèo của các bản đã có sự thay đổi theo hướng tích cực trong ba năm trở lại đây. Thể hiện trong bảng 3.2



Bảng 3.2 Tình hình hộ nghèo – cận nghèo theo thôn bản xã Trí Nang*ĐVT: hộ*

STT	Bản	Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019		
		Tổng số hộ	Số hộ Nghèo – cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Số hộ Nghèo- cận nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Số hộ Nghèo - cận nghèo	Tỷ lệ (%)
1	Bản Năng Cát	132	32	24,24	132	28	21,21	132	18	13,63
2	Bản Cậy	128	38	29,68	128	32	25	118	29	24,58
3	Bản En	103	29	28,15	103	23	22,33	103	21	20,39
4	Bản Hắc	76	11	14,47	74	9	12,16	76	8	10,53
5	Bản Giàng Vìn	155	57	36,77	152	46	30,26	154	38	24,68
	Tổng	594	167	28,11	589	138	23,42	583	114	19,55

(Nguồn: UBND xã Trí Nang)

Dựa vào bảng 3.2 cho ta thấy tỷ lệ các hộ nghèo có xu hướng giảm xuống rất nhanh. Bản có hộ nghèo, cận nghèo nhiều nhất là bản Giàng Vìn: năm 2017 có 57/155 hộ, tỷ lệ hộ nghèo cận nghèo chiếm đến 36,77% cao nhất so với các bản khác trong xã bởi vì bản Giàng Vìn trước đây là 2 bản riêng biệt đó là bản Giàng với bản Vìn đã được gộp lại từ năm 2017 thành bản Giàng Vìn, bản Giàng Vìn có diện tích đất canh tác ít địa hình cao hơn và có số dân đông nhất trên địa bàn xã, bản Năng Cát có 32 hộ nghèo cận nghèo trên 132 hộ chiếm 24,24%, bản Cây có 38 hộ nghèo cận nghèo trên 128 hộ chiếm 29,68%, bản En có 29 hộ nghèo cận nghèo trên 103 hộ chiếm 28,15%, bản Hắc có 11 hộ nghèo cận nghèo trên 76 hộ chiếm 14,47%. Nhìn chung toàn xã thì bản Hắc là có số lượng hộ nghèo cận nghèo ít nhất có 11 hộ nghèo, cận nghèo vì bản ít hộ dân nhất trong 4 bản còn lại nên tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo chiếm ít.

Giai đoạn từ 2017 – 2019 tổng số hộ khẩu trên địa bàn xã Trí Nang giảm xuống theo từng năm. Tính từ năm 2017 có 594 hộ, năm 2018 còn 589 hộ đến năm 2019 giảm xuống còn 583 hộ, có sự chuyển biến như vậy là do có một số hộ dân chuyển vào Nam và những nơi khác để sinh sống làm ăn để trang trải cho cuộc sống.

Nhìn chung năm 2017-2019 tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã giảm xuống cụ thể là bản Năng Cát năm 2017 có 32 trên 132 hộ chiếm 24,24% đến năm 2019 vừa qua đã giảm mạnh xuống còn 18 trên 132 hộ chiếm 13,63%, bản Cây năm 2017 có 38 hộ nghèo trên 128 hộ chiếm 29,68% đến năm 2019 giảm xuống còn 29 hộ nghèo trên 118 hộ chiếm 24,58% , bản En năm 2017 có 29 hộ nghèo trên 103 hộ chiếm 28,15% đến năm 2019 giảm xuống còn 21 hộ nghèo trên 103 hộ chiếm 20,39%, bản Hắc năm 2017 có 11 hộ nghèo trên 76 hộ chiếm 14,47% đến năm 2019 có 8 hộ nghèo trên 76 hộ chiếm 10,53%, bản Giàng Vìn năm 2017 có 57 hộ nghèo trên 155 hộ chiếm 36,77% đến năm 2019 giảm xuống còn 38 hộ nghèo trên 154 hộ chiếm 24,68%, nhìn chung thì trên địa bàn xã Trí Nang đã chuyển biến mạnh số lượng hộ nghèo đã và đang từng bước được giảm xuống dần, do trên địa bàn xã hiện nay đang phát triển lâm nghiệp giảm nông nghiệp, chủ yếu phát triển mạnh cây lâm nghiệp như cây Keo ước lượng năm 2019 đạt

khoảng 5800 tấn gỗ Keo, ngoài ra còn có thêm thu nhập từ cây hàng năm như cây Mía với năng suất 55 tấn/ha.

Xã Trí Nang phần lớn diện tích đất đều là đồi núi dốc, đất feralit kèm theo đất đá sỏi rất thích hợp trồng các loại cây lâu năm như cây luồng nhất là cây Keo. Nhờ trồng vào rừng (Keo) đã giúp người dân thoát nghèo và nhiều hộ còn giàu lên từ cây Keo từ các hộ khai thác cây Keo hàng năm tạo công ăn việc làm cho các hộ dân khác, nhờ Công tác giảm nghèo nhanh và bền vững là chủ trương lớn của Đảng và nhà nước. Trong những năm qua Nhà nước đã tổ chức thực hiện nhiều chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế - xã hội; giảm nghèo. Đã có nhiều chính sách quan tâm hộ nghèo và cận nghèo tại xã Trí Nang huyện Lang Chánh, nhiều chính sách để phát triển kinh tế hộ gia đình nhằm nâng cao đời sống và xóa nghèo. Xã Trí Nang cũng đã triển khai nhiều dự án, chính sách giảm nghèo, nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo; tạo điều kiện cho các hộ nghèo tiếp cận với dịch vụ xã hội cơ bản và nâng cao nhận thức, năng lực giảm nghèo. Chương trình giảm nghèo cũng với các chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai thực hiện hiệu quả đã có tác động tích cực, làm thay đổi bộ mặt xã miền núi. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng của lâm nghiệp, dịch vụ; hạ tầng kinh tế - xã hội đang được từng bước tăng cường; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo; hệ thống chính trị được quan tâm củng cố. Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc và của người nghèo được cải thiện, đây là việc rất đáng mừng cho người dân và chính quyền xã Trí Nang.

3.1.3 Phân tích tình hình thiếu hụt các dịch vụ cơ bản của các hộ nghèo

Để thấy rõ tình hình thiếu hụt các dịch vụ cơ bản như dịch vụ y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt... của các hộ nghèo trên địa bàn xã Trí Nang năm 2019, ta dựa vào bảng số liệu sau:

Bảng 3.3: Tình hình thiếu hụt các dịch vụ xã hội của tổng hộ nghèo cận nghèo tại xã Trí Nang năm 2019

Thôn/Bản	Tổng số hộ nghèo Cận nghèo	Trong đó số hộ nghèo cận nghèo thiếu hụt các chỉ số (hộ)										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo cận nghèo (%)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Bản Năng Cát	16	0	0	4	0	7	0	1	2	0	2	0	0	25	0	43,7	0	6,25	12,5	0	12,5
Bản Hắc	8	0	0	2	0	3	0	0	1	0	2	0	0	25	0	37,5	0	0	12,5	0	25
Bản En	21	0	0	6	0	12	1	0	2	0	0	0	0	28,5	0	57,1	4,8	0	9,5	0	0
Bản Cây	32	0	0	7	0	18	2	1	2	2	0	0	0	21,8	0	56,2	6,25	3,1	6,25	6,25	0
Bản Giàng Vìn	37	0	0	9	0	19	4	2	3	0	0	0	0	24,3	0	51,3	10,8	5,4	8,1	0	0
Tổng cộng	114	0	0	28	0	59	7	4	10	2	4	0	0	24,6	0	51,7	6,1	3,5	8,9	1,7	3,5

(Nguồn: UBND xã Trí Nang)

Ghi chú: 1. Tiếp cận dịch vụ y tế; 2. Bảo hiểm y tế; 3. Trình độ giáo dục người lớn; 4. Tình trạng đi học của trẻ em ; 5. Chất lượng nhà ở; 6. Diện tích nhà ở ; 7. Nguồn nước sinh hoạt; 8. Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh ; 9. Sử dụng dịch vụ viễn thông ; 10. Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.



Hiện nay trên địa bàn xã Trí Nang có hai tiêu chí thiếu hụt cao nhất là tiêu chí Chất lượng nhà ở; thiếu hụt 59 hộ trên 114 tổng số hộ nghèo cận nghèo chiếm 51,7% và tiêu chí trình độ giáo dục người lớn thiếu hụt 28 hộ trên 114 tổng số hộ nghèo cận nghèo chiếm 24,6%.

Cụ thể ở tiêu chí số 3. Trình độ giáo dục người lớn; được đánh giá như sau những hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 tuổi đến 30 tuổi mà chưa tốt nghiệp trung học cơ sở (chưa học hết lớp 9) và hiện không đi học thì hộ đó thiếu hụt về chỉ số trình độ giáo dục của người lớn, nguyên nhân do những năm trước đây cuộc sống các hộ gia đình khó khăn nhất là những diện thuộc hộ nghèo cơm không đủ ăn, quần áo không đủ mặc và do các hộ nghèo thiếu lao động nên phải ở nhà làm việc nương rẫy, không thể đi học ngoài ra cơ sở trang thiết bị vật chất thiếu thốn, đường xã giao thông, không thuận tiện, trước đây còn phải đi bộ vài cây số để đến trường và thường xuyên lội sông suối, không có cầu và xe để đi như bây giờ dẫn đến thiếu hụt về chỉ tiêu số 3. Trình độ giáo dục của người lớn.

Về Chất lượng nhà ở, là bị thiếu hụt cao nhất 59/114 hộ nghèo cận nghèo chiếm đến 51,7%, nguyên nhân dẫn đến thiếu hụt như vậy là do những hộ nghèo họ còn đang rất khó khăn họ không có việc làm ổn định thu nhập bấp bênh bữa làm bữa không, không biết cách chi tiêu làm ăn thậm chí có hộ còn có thành viên nghiện rượu, nghiện thuốc, lô đề, cờ bạc (các đồ đạc trong nhà cái gì bán được họ bán hết), ngoài ra những hộ nghèo khác thì chăm chỉ họ phải làm việc rất vất vả trong điều kiện khắc nghiệt cũng chỉ đủ sống qua ngày, không có tiền để dành phục vụ cho những việc như xây nhà hay chẳng hạn như khi bị ốm đau, khi cần thiết một việc gì đó cần đến tiền họ cũng không có chỉ còn cách đi vay mượn, họ hàng và vay ngân hàng hay các khoản lãi nóng... nên trên địa bàn xã Trí Nang bị thiếu hụt về chất lượng nhà ở còn rất cao, dựa vào số liệu điều tra thấy được phần lớn số lượng nhà của các hộ nghèo cận nghèo là nhà sàn thiếu kiên cố và cũng đã được xây dựng rất lâu nên đã xuống cấp trầm trọng không an toàn nhất là khi có mưa gió, bão sẽ rất nguy hiểm cho họ.

Ngoài ra, có một số hộ vẫn còn thiếu hụt về các dịch vụ như diện tích nhà ở chưa đảm bảo, nhà xí chưa hợp vệ sinh, nguồn nước sinh hoạt chưa đảm bảo, chưa được tiếp cận với các dịch vụ viễn thông.

Tuy nhiên ta cũng thấy trên địa bàn xã 100% số hộ nghèo – cận nghèo đã tiếp cận được với các dịch vụ y tế, có thể bảo hiểm y tế và trẻ nhỏ được đến trường.

3.2 Thực trạng nghèo của các hộ điều tra trên địa bàn xã Trí Nang

3.2.1 Thông tin chung của các hộ điều tra

Nhân khẩu và lao động là những nhân tố quan trọng có ảnh hưởng đến mức thu nhập bình quân, đến đời sống, đến khả năng phát triển của hộ. Qua điều tra các hộ thu được kết quả bảng 3.4

Bảng 3.4 : Tình hình nhân khẩu và lao động các hộ điều tra

Nhóm hộ	Số hộ (hộ)	Số nhân khẩu (người)	BQ khẩu/hộ (người)	Lao động (người)	Lao động/hộ (người)	Tỷ lệ phụ thuộc	Giới tính	
							Nam	Nữ
Hộ nghèo	40	184	4,6	105	2,63	1,87	94,4	5,6
Cận nghèo	50	215	4,3	135	2,7	1,65	95,6	4,4

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra 2020)

Qua bảng 3.4 ta thấy, số nhân khẩu BQ/hộ của 2 nhóm hộ không có nhiều sự chênh lệch, ở hộ nghèo số nhân khẩu BQ/hộ là lớn nhất, trung bình một hộ nghèo có 4,6 nhân khẩu, hộ cận nghèo 4,3 nhân khẩu. Có thể nhận ra số nhân khẩu của các hộ khá dồi dào, đây là một điểm thuận lợi cho các hộ phát triển sản xuất và tăng thu nhập của hộ, từ đó thoát nghèo. Đối với hộ cận nghèo lao động bình quân một hộ có 2,7 lao động, hộ nghèo là 2,63 lao động, có thể thấy một hộ nghèo tuy đông người so với cận nghèo nhưng lại ít lao động có thể tạo ra thu nhập cho gia đình. Bảng 3.4 cho thấy tỷ lệ phụ thuộc nhóm hộ cận nghèo là 1,65 khẩu/hộ; hộ nghèo chiếm tỷ lệ phụ thuộc lớn hơn là 1,87 nhân khẩu/hộ do phần lớn các hộ nghèo thường là đẻ nhiều con hơn nhóm hộ cận nghèo nên con cái của họ sẽ phải phụ thuộc vào cha mẹ, tổng hợp từ các số liệu đã điều tra trên địa

bản xã Trí Nang phần lớn các hộ gia đình đều làm nông lâm nghiệp, nên không có lương vì vậy khi những người qua tuổi lao động phần lớn họ sống phụ thuộc vào con cái. Ta thấy ở nhóm hộ nghèo và cận nghèo có số lượng nhân khẩu rất đông, những các hộ dân này chủ yếu sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp nhưng có diện tích đất sản xuất ít hoặc không có, ít lao động làm công nghiệp và dịch vụ nên mức thu nhập thấp. Tỷ lệ phụ thuộc hộ nghèo và cận nghèo khá lớn đây là nguyên nhân làm cho thu nhập của hai nhóm hộ này không cao và do các nguyên nhân, yếu tố khác dẫn tới tình trạng hộ thuộc diện nghèo, vậy cần chính quyền các cấp sớm có biện pháp giảm tỷ lệ này xuống để cải thiện tình hình kinh tế gia đình trên địa bàn xã Trí Nang sớm đổi mới phát triển hơn.

3.2.2 Thực trạng nghèo đa chiều của các hộ điều tra

3.2.2.1 Thực trạng nghèo đa chiều về y tế

Đánh giá chiều nghèo về y tế được thực hiện trên 2 chỉ số là bảo hiểm y tế và tiếp cận các dịch vụ y tế.

Hộ gia đình có người ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh (ốm đau được xác định bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học không tham gia được các hoạt động bình thường)

Bảo hiểm y tế: Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế thì hộ đó thiếu hụt về chỉ số bảo hiểm y tế.

Dựa vào số liệu điều tra và qua bảng thống kê về tình hình thiếu hụt các dịch vụ xã hội trên bảng 3.3. Chiều nghèo về y tế trên địa bàn xã không có hộ nào thiếu hụt. Do trên địa bàn xã hầu như toàn bộ các hộ đều là dân tộc thiểu số và các hộ nghèo nên được cấp phát thẻ bảo hiểm y tế là 100% nên tình trạng thiếu hụt về chiều nghèo y tế hầu như là không có trường hợp nào. Xã Trí Nang thuộc vùng sâu vùng xa của miền núi nên điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, quy định phạm vi chuyên môn, năng lực cán bộ còn hạn chế. Mặc dù hiện nay các hộ dân đặc biệt là các hộ nghèo đã được cấp phát thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, tuy nhiên vẫn còn tình trạng người nghèo đau ốm nhưng không đi khám, chữa bệnh, do một số bộ phận người dân còn mê tín (cúng bái, làm vía...), và

ngại các thủ tục rườm rà phức tạp khi đi khám chữa bệnh, giao thông cũng không thuận tiện, phương tiện đi lại khó khăn, đối với các vùng núi đặc biệt đội ngũ nhân viên y tế, bác sĩ tại địa bàn xã hay ngay cả bệnh viện huyện Lang Chánh đội ngũ y bác sĩ còn thiếu tính chuyên nghiệp, lè mề trong công việc, nhiều người dân khi đi khám phải đợi cả buổi thậm chí phải đợi cả ngày mới làm xong thủ tục khám chữa bệnh, chính vì nhiều những vấn đề đó mà làm cho người dân ít đi khám chữa bệnh, đến khi bệnh đã chuyển biến nặng mới đi khám chữa bệnh. Vì vậy để nâng cao lòng tin cho người dân cần:

Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế tại xã, huyện nhằm đảm bảo sức khỏe cho người dân. Tuyên truyền, vận động người dân tham gia khám sức khỏe định kỳ và giúp họ thay đổi nhận thức về vấn đề sức khỏe là rất quan trọng. Có sức khỏe thì năng suất lao động tăng và cuộc sống của người dân mới được cải thiện. Nâng cao trang thiết bị y tế để có thể khám chữa bệnh cho người dân được chính xác hơn. Tăng cường chất lượng dịch vụ y tế làm tốt công tác tuyên truyền về cách phòng, chống các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, không có dịch bệnh lớn xảy ra trong địa bàn xã.

3.2.2.2 Thực trạng nghèo đa chiều về giáo dục

Kết quả khảo sát nghèo đa chiều về giáo dục được đánh giá trên 2 chỉ tiêu là: trình độ giáo dục của người lớn và tình trạng đi học của trẻ em được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.5: Kết quả khảo sát sự thiếu hụt về nhu cầu giáo dục của các hộ điều tra trên địa bàn xã Trí Nang.

DVT: hộ

Chỉ Tiêu	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Trình độ giáo dục người lớn	23	57,5	25	50
Tình trạng đi học của trẻ em	0	0	0	0

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2020)

Bảng 3.5 cho thấy:

Tình trạng đi học của trẻ em: Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên trong độ tuổi đi học (từ 5 đến dưới 15 tuổi) hiện không đi học thì hộ đó thiếu hụt về chỉ số tình trạng đi học của trẻ em.

Dựa vào bảng 3.3 và số liệu điều tra cụ thể năm 2020 ở bảng 3.5 ta thấy trên địa bàn xã Trí Nang không còn hiện tượng học sinh không được đến trường nữa, được sự vận động của các ban ngành mà các em đã được quay trở lại trường học. Vì thế hiện nay trên địa bàn xã 100% trẻ em trong độ tuổi đi học đều được tới lớp. Hơn nữa, trên địa bàn xã các hộ nghèo, hộ dân tộc có con em đi học sẽ được nhà nước hỗ trợ, trợ cấp hàng tháng và được miễn giảm học phí, đi học không những không mất tiền mà còn được tiền, nên phụ huynh rất ủng hộ bớt được một phần cho gia đình, với phần nào các phụ huynh bây giờ cũng đã hiểu được việc học của con cái họ là rất quan trọng nên mọi người đều khuyến khích các em đến trường, cho dù là hộ nghèo nhà không có tiền hay sao đi nữa thì các em vẫn đủ điều kiện để đi học và không phải mất các khoản học phí và các khoản khác cho nên trẻ em trên địa bàn xã được đi học vì vậy, tình trạng thiếu hụt về giáo dục trẻ em là không có.

Trình độ giáo dục của người lớn: Những hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 tuổi đến 30 tuổi mà chưa tốt nghiệp trung học cơ sở (chưa học hết lớp 9) và hiện không đi học thì hộ đó thiếu hụt về chỉ số trình độ giáo dục của người lớn.

Theo số liệu thống kê trên địa bàn xã tình trạng thiếu hụt về chiều giáo dục của người lớn những năm trước và ngay thời điểm hiện tại vẫn xảy ra tương đối cao. Cụ thể theo số liệu điều tra, hộ nghèo có 23/40 hộ chiếm 57,5%; hộ cận nghèo có 25/50 hộ cận nghèo 50%. Nguyên nhân vẫn đến thiếu hụt vấn đề này là do trước đây còn khó khăn và đặc biệt xã Trí Nang nằm trong diện xã miền núi toàn bộ là người dân tộc thiểu số, sống trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, họ phải làm kinh tế và kiếm sống nên việc đầu tư trong học hành rất ít, ngoài ra các thành viên từ 15 tuổi trở thành những lao động thậm chí còn là lao động chính trong gia đình, nhiều gia đình còn có tình trạng tảo hôn người dân ở đây trước đây hay lập ra đình từ rất sớm, phần lớn đều không học hết trung học cơ sở.

Như vậy, ta có thể thấy việc tiếp cận nền giáo dục có ảnh hưởng không nhỏ tới tình trạng nghèo đa chiều, giáo dục là một trong các chỉ số quan trọng để đánh giá nghèo đa chiều cho hộ gia đình. Con người là yếu tố quyết định cho sự phát triển nhưng với trình độ văn hóa quá thấp sẽ là rào cản lớn nhất trong việc giảm nghèo. Muốn giảm nghèo bền vững thì việc đầu tư vào con người là nhân tố quan trọng cho sự thành công. Cần phải thay đổi cách tiếp cận nền giáo dục của người dân giúp họ thấy được tầm quan trọng của việc đi học như thế nào.

3.2.2.3 Thực trạng chiều nghèo về nhà ở và diện tích của nhóm hộ

Đánh giá chiều nghèo về nhà ở được thực hiện trên 2 chỉ số là chất lượng nhà ở và diện tích nhà ở bình quân trên đầu người. Kết quả cho thấy:

Bảng 3.6: Ngưỡng thiếu hụt về nhà ở và diện tích của các hộ điều tra

Chỉ Tiêu	Nội dung	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Chất lượng nhà ở	HGD đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ	31	77,5	29	58
Diện tích nhà ở	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m ²	5	12,5	4	8

(Nguồn: điều tra hộ năm 2020)

Chất lượng nhà ở: Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố và đơn sơ thì hộ đó thiếu hụt chỉ số về chất lượng nhà ở. Đối với hộ nghèo có 31/40; hộ cận nghèo 77,5%; hộ cận nghèo có 29/58 cận nghèo 58%. Nhìn chung số hộ khảo sát hiện đang sống trong điều kiện nhà ở kém chất lượng trên địa bàn xã Trí Nang thiếu hụt nhiều. Nếu như sử dụng biện pháp đo lường nghèo trước đây thông qua thu nhập thì ta không thể đánh giá được điều kiện sống, điều kiện nhà ở kém chất lượng của người dân một cách chi tiết và cụ thể. Hiện nay những hộ bị thiếu hụt tình trạng chất lượng nhà ở, họ đang phải đối diện với điều kiện nhà ở kém chất lượng, đời sống của nhiều hộ nghèo còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, chi phí xây dựng nhà kiên cố cao nên chưa có điều kiện để xây. Một phần do ở đây chủ yếu là người dân tộc thiểu số, phong tục ở nhà sàn là chủ yếu; hiện còn

có hộ nghèo đang ở nhà tạm bợ, dột nát hoặc hư hỏng, xuống cấp không đảm bảo an toàn cho mùa mưa bão.

Diện tích nhà ở bình quân trên người: Hộ gia đình mà có diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ nhỏ hơn $8m^2$ thì hộ đó thiếu hụt về chỉ số diện tích nhà ở bình quân trên người.

Nhìn chung trên cả địa bàn xã Trí Nang thì rất ít tình trạng thiếu hụt về diện tích nhà ở, vì đa số dân cư ở đây sống thưa thớt nhau nên diện tích đất nhà ở của các hộ dân tương đối rộng .

3.2.2.4 Thực trạng nghèo đa chiều về điều kiện sống

Để đánh giá về nghèo thì điều kiện sống cũng được xem xét. Chiều nghèo về điều kiện sống được đánh giá trên 2 chỉ số là nguồn nước sinh hoạt và hố xí/nhà tiêu. Thực trạng về điều kiện sống của các hộ điều tra được thể hiện qua bảng 3.7.

Bảng 3.7: Ngưỡng thiếu hụt về điều kiện sống của các hộ điều tra

Chỉ Tiêu	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Nguồn nước sinh hoạt	5	12,5	4	8
Nhà vệ sinh	3	7,5	5	10

(Nguồn: Điều tra hộ 2020)

Nguồn nước sinh hoạt: Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh thì hộ đó thiếu hụt chỉ số về nguồn nước sinh hoạt. Trong đó nguồn nước hợp vệ sinh bao gồm: nước máy vào nhà, nước máy công cộng, giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe hón được bảo vệ, nước mưa. Nguồn nước không hợp vệ sinh là các nguồn nước không thuộc nguồn nước trên. Qua bảng 3.7 trên ta thấy nguồn nước sinh hoạt của người dân là thiếu hụt rất ít, hiện nay các hộ đều có nguồn nước ăn uống, sinh hoạt hàng ngày và nguồn nước chủ yếu của người dân là dùng hệ thống dây ống nước nhựa dẫn nước từ hón vào bể của hộ gia đình và nước giếng tự đào hoặc

khoan của người dân, vẫn còn một vài hộ nghèo bị thiếu hụt nguồn nước sinh hoạt do vẫn dùng nước sông suối bản để sinh hoạt, ngoài ra có hộ nghèo không đào được giếng hoặc nếu đào được có giếng bị đục bẩn.

Hồ xí/ nhà tiêu: Hộ gia đình không sử dụng hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh thì hộ đó thiếu hụt chỉ số này. Trong đó hồ xí hợp vệ sinh là: tự hoại/bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn. Hồ xí không hợp vệ sinh là những hồ xí không thuộc loại trên. Nhà vệ sinh của các hộ dân trong xã đã không còn nhiều hộ thiếu hụt nữa, theo điều tra thì hộ nghèo có (5 hộ) thiếu hụt trên tổng số phiếu điều tra là 40 phiếu chiếm 12,5%, hộ cận nghèo có (4 hộ) thiếu hụt trên tổng số phiếu điều tra là 50 phiếu chiếm 8%, Nhìn chung tiêu chí số 8. Hồ xí/nhà tiêu. Nhờ chương trình nông thôn mới vì môi trường xanh sạch đẹp đã phần nào thay đổi diện mạo của xã, năm 2019 xã Trí Nang đã giảm gần hết trên địa bàn xã về vấn đề hồ xí/nhà tiêu không hợp vệ sinh, được chính quyền nhà Nước cung cấp vật liệu xây dựng và chi phí để xây nhà vệ sinh cho từng người dân thuộc diện hộ nghèo cận nghèo còn được vận chuyển đến tận nhà để xây nhà vệ sinh cho, tuy nhiên vẫn còn những hộ dân bị thiếu hụt nhà vệ sinh là do đi làm ăn xa không có ai đăng ký hoặc nhận vật liệu. Ngoài ra vẫn có một số hộ vẫn không chịu thay đổi vẫn thích kiểu cũ của họ nên vẫn tồn đọng một số hộ bị thiếu hụt chỉ tiêu này.

3.2.2.5 Thực trạng nghèo đa chiều về tiếp cận thông tin

Chiều nghèo về tiếp cận thông tin được đánh giá trên 2 chỉ số là sử dụng dịch vụ viễn thông và tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Bảng 3.8: Ngưỡng thiếu hụt về nhu cầu tiếp cận thông tin của các hộ điều tra xã Trí Nang

Chỉ Tiêu	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Sử dụng dịch vụ viễn thông	5	12,5	1	2
Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.	7	17,5	4	8

(Nguồn: Điều tra hộ 2020)

Về sử dụng dịch vụ viễn thông: như điện thoại và sử dụng internet thì theo điều tra cho thấy chiều thiếu hụt này thiếu hụt ít. Tuy nhiên vẫn có một số hộ không có điện thoại và internet để sử dụng. Hộ nghèo thiếu hụt 52/40 hộ chiếm 12,5%, cận nghèo 1/50 hộ chiếm 2%. Do bây giờ hầu như hộ gia đình nào, nhà nào cũng có điện thoại để nghe, gọi, công việc hàng ngày liên lạc cần thiết. Bên cạnh đó có một số hộ không sử dụng internet vì hộ gia đình nghèo nên không có điều kiện lắp mạng, kéo wifi về nhà để dùng nên còn thiếu hụt ít về tình trạng này.

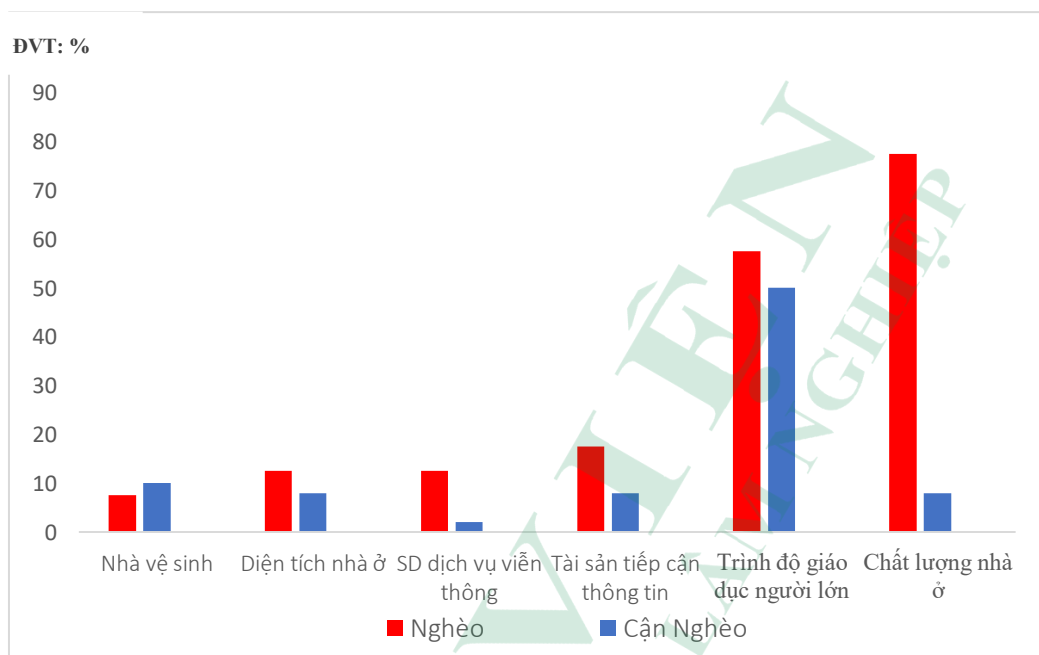
Về tài sản phục vụ tiếp cận thông tin: Hộ gia đình không có các tài sản nào trong các tài sản: như ti vi, radio, máy tính, và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn thì hộ đó thiếu hụt chỉ số này. Ti vi, radio, hầu như các hộ đều có nên ít thiếu hụt chỉ có 7/40 (hộ nghèo) chiếm 17,5%, hộ cận nghèo có 4/50 hộ chiếm 8% hộ. Do Việc tiếp cận với thông tin rất cần thiết, theo điều tra cho thấy hầu hết số hộ thường xuyên cập nhật thông tin, thời tiết, thời sự, thị trường giá cả, đầu vào, đầu ra của các sản phẩm từ ti vi, đài phát thanh địa phương. Nên việc tiếp cận thông tin giúp hộ có được kiến thức, nắm bắt được thị trường, cơ hội để phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập trong gia đình. Như vậy, ta thấy ti vi, radio, đài phát thanh xã và điện thoại di động là loại tài sản được nhiều hộ gia đình tiếp cận và sử dụng phổ biến chiếm tỷ lệ cao.

Qua điều tra nhóm hộ không nghèo có điều kiện nên họ có khả năng sử dụng các tài sản tiếp cận thông tin đa dạng hơn hiện đại hơn còn nhóm hộ nghèo, họ còn lo nhiều khoản lo ăn lo ở chưa xong lấy đâu ra những tài sản đắt tiền đó. Điều này cho thấy mức chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm hộ vẫn ở khoảng cách khá xa và để thu ngắn được khoảng cách này sẽ cần phải có một khoảng thời gian dài áp dụng đồng bộ các giải pháp về giảm nghèo đa chiều.

Như vậy, tiếp cận với tài sản sản thông tin cùng mức tiêu chuẩn sống nghèo nàn, thiếu thốn là những rào cản quan trọng gây ra nghèo đa chiều cho người dân.

3.2.2.6 Tổng hợp các chỉ số thiếu hụt

Tổng hợp các chỉ số thiếu hụt của nhóm hộ điều tra được thể hiện biểu đồ 3.1.



(Nguồn: số liệu điều tra 2020)

Theo số liệu biểu đồ 3.1 ta nhận thấy có 6 tiêu chí mà các nhóm hộ điều tra thiếu hụt đó là nhà vệ sinh, diện tích nhà ở, sử dụng dịch vụ viễn thông, tài sản tiếp cận thông tin, trình độ giáo dục người lớn, chất lượng nhà ở. Trong 6 tiêu chí thì thiếu hụt về diện tích nhà ở, nhà vệ sinh, sử dụng dịch vụ viễn thông và tài sản phục vụ tiếp cận thông tin cả hai nhóm hộ thiếu hụt ít. Còn lại hai tiêu chí là trình độ người lớn và chất lượng nhà ở là thiếu hụt nhiều, nhất là về chất lượng nhà ở chiếm tỷ lệ nhiều nhất.

3.3. Phân tích các yếu tố nghèo ảnh hưởng tới nghèo đa chiều trên địa bàn xã

3.3.1. Trình độ học vấn

Phân tích về mối quan hệ giữa trình độ học vấn với khu vực làm việc của người lao động cho thấy lao động có trình độ giáo dục phổ thông thấp, không có chuyên môn làm việc chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Sản xuất nông nghiệp là ngành có năng suất lao động xã hội thấp, thu nhập bấp bênh và thấp nhất trong tất cả các ngành kinh tế. Phi nông nghiệp là ngành mang lại thu nhập cao và ổn định hơn. Sản xuất nông Lâm - nghiệp tại địa bàn nghiên cứu chủ yếu là làm ruộng và chăn nuôi với quy mô nhỏ lẻ, manh mún. Theo số liệu điều tra về trình độ giáo dục người lớn hiện tại trên địa bàn xã thấp, tuy nhiên

chỉ tính những người sinh năm 1986 trở lại đây. Còn những lao động sinh trước đó phần lớn là các thế hệ bố mẹ, ông bà nên họ cạnh tranh theo kinh nghiệm. Ngại tiếp thu cái mới, ngại thay đổi thói quen. Vì vậy số lao động này chiếm tỷ lệ cao trong nhóm hộ điều tra.

Bảng 3.9: Tình trạng giáo dục của nhóm hộ điều tra

Trình độ	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
Tiểu học	13	46,4	16	27,7
THCS	7	25	23	39,6
THPT	5	17,9	13	22,4
CĐ-ĐH và SĐH	3	10,7	6	10,3
Tổng	28	100	58	100

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ 2020)

Qua bảng 3.9. ta có thể nhận biết được trình độ học vấn của hộ 2 nhóm hộ điều tra như sau: Trình độ TH cao nhất nhóm hộ nghèo 13 em chiếm 46,4%, trình độ THCS cao nhất là nhóm hộ cận nghèo có 23 em chiếm 39,6 %.

Nhìn chung bậc cao nhất của xã Trí Nang là CĐ-ĐH và sau đại học, dựa vào số liệu điều tra cho thấy trình độ học vấn bậc cao đẳng, đại học trên địa bàn xã còn thấp điều này làm hạn chế khả năng kiếm việc làm trong khu vực khác, trong các ngành phi nông nghiệp, những công việc mang lại thu nhập cao hơn và ổn định hơn.

3.3.2 Ngành nghề của nhóm hộ điều tra

Lĩnh vực làm việc nông nghiệp hay phi nông nghiệp ảnh hưởng tới thu nhập và nó là thước đo phân chia các hộ, nó là cơ sở để phân chia ra thành các chuẩn nghèo hàng năm để đánh giá mức độ nghèo của các hộ dân.

Bảng 3.10: Thu nhập của các hộ điều tra

TT	Chỉ tiêu	Hộ cận nghèo		Hộ nghèo	
		Giá trị (tr.đ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tr.đ)	Cơ cấu (%)
I	Tổng thu nhập hộ/năm	42,8	100	25	100
1	Nông nghiệp-Lâm Nghiệp	23	53,7	13,6	54,4
2	Phi nông nghiệp	6	14,1	1,6	6,4
3	Đi làm thuê và các TN khác	13,8	32,2	9,8	39,2
II	TNBQ/Hộ/năm	42,8		25	
1	TNBQ/Khẩu/ Tháng (1000 đồng)	775		484	

Nguồn: (số liệu điều tra 2020)

Qua bảng 3.10 ta thấy tình hình thu nhập của các hộ điều tra như sau:

Nhìn chung, thu nhập giữa 2 nhóm hộ không chênh lệch nhiều về thu nhập giữa các nhóm hộ: Hộ nghèo, cận nghèo. Thu nhập của hộ nghèo và cận nghèo là sản xuất nông lâm nghiệp, hơn nữa các hộ này những lao động chính trong nhà là đi làm thuê ở các thành phố lớn chủ yếu là lao động chân tay nên có thu nhập chưa cao. So sánh với nhóm hộ không nghèo thì trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp, nhóm hộ này đã có sự chuyển đổi hình thức sản xuất trong nội bộ ngành về cây trồng và vật nuôi cộng thêm điều kiện vật chất kỹ thuật, chuyên môn canh tác tốt hơn nên đem lại hiệu quả sản xuất cao hơn. Bình quân thu nhập/hộ/năm của các nhóm hộ nghèo thấp, nhóm hộ nghèo có bình quân thu nhập người chỉ 484 nghìn đồng/người/tháng. Nguồn thu chủ yếu của các hộ nghèo chủ yếu là từ nông nghiệp là phần lớn ít đất lâm nghiệp nhiều hộ còn không có đất lâm nghiệp để sản xuất, kinh nghiệm sản xuất thì thiếu, đa số các hộ nghèo lười lao động, ít tiếp xúc và ngại đi làm thuê, số nhân khẩu đông tỷ lệ số khẩu trong hộ ăn

theo nhiều hơn các nhóm hộ còn lại nên BQTN/Khẩu/Tháng mỗi hộ thấp.

3.3.3 Về điều kiện sản xuất

Điều kiện sản xuất:

Với đặc thù đặc điểm địa bàn sinh sống và lịch sử canh tác nông nghiệp lâu đời người dân ở xã Trí Nang trước đây chủ yếu hoạt động sản xuất nông nghiệp dần có sự chuyển dịch sang sản xuất lâm nghiệp, kết hợp cả nông lâm nghiệp làm cuộc sống người dân ổn định hơn: cụ thể loại hình sản xuất các hộ thể hiện qua bảng 3.11 sau:

Bảng 3.11: Điều kiện sản xuất của các hộ

Chỉ tiêu	DVT	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo
1. Tổng số Hộ	Hộ	40	50
- Hộ sx nông lâm nghiệp	Hộ	7	26
- Hộ sản xuất nông nghiệp	Hộ	30	17
- Hộ kinh doanh và có công việc khác	Hộ	3	7
2. Diện tích đất sản xuất	Ha	75,6	138
- Diện tích/ hộ	Ha	1,89	2,76
- Diện tích/ Nhân khẩu	Ha	0,41	0,64

(Nguồn: Số liệu điều tra 2020)

Qua bảng 3.11 ta thấy trong tổng số 40 hộ nghèo hộ điều tra chiếm 30/40 hộ điều tra có loại hình sản xuất chính của hộ là từ nông nghiệp. Hộ sản xuất nông lâm nghiệp có 7/40 và còn lại là hộ kinh doanh và có công việc khác chỉ chiếm 3/40 hộ, đối với từng loại nhóm hộ, có sự chênh lệch lớn về loại hình sản xuất chính của hộ, với hộ nghèo các hộ thuộc nhóm này chủ yếu là sản xuất nông nghiệp chiếm nhiều nhất, chỉ có một số ít là có nhưng công việc khác như đi làm thuê bốc vác, phụ hồ... ở các trung tâm và các thành phố lớn. Đối với nhóm hộ cận nghèo, sản xuất nông nghiệp đã giảm đi so với nhóm hộ nghèo, loại hình sản xuất chính của nhóm hộ cận nghèo bây giờ là phát triển kết hợp cả nông nghiệp lẫn lâm nghiệp nữa, cụ thể là số hộ sản xuất nông lâm nghiệp có 26/50 hộ, các hộ sản xuất mình nông nghiệp chiếm 17/50 hộ. Dựa vào bảng số

liệu ta có thể thấy diện tích đất sản xuất/hộ giữa các nhóm có chênh lệch nhau nhiều, nhóm hộ nghèo diện tích BQ/hộ là 1,89 ha, ở các hộ cận nghèo diện tích BQ/hộ là 2,76 ha.

3.4 Đánh giá chung về tình hình nghèo đa chiều trên địa bàn xã

3.4.1 Những mặt đạt được

Trong ba năm qua xã Trí Nang đã chỉ đạo quyết liệt tập chung thực hiện tốt công tác giảm nghèo trên địa bàn xã đã đạt được một số kết quả nhất định đó là:

Ban chỉ đạo giảm nghèo của xã thường xuyên được củng cố, kiện toàn và có sự phân công nhiệm vụ cụ thể cho mỗi thành viên phụ trách từng địa bản. Công tác phối kết hợp giữa các ngành, các cấp, về thực hiện chương trình giảm nghèo theo nhiệm vụ phân công đã có nhiều cố gắng, nhất là cán bộ chuyên môn đã phối hợp tốt với chi bộ. Ban quản lý các bản trong việc thực hiện giảm nghèo hàng năm.

Công tác tuyên truyền phổ biến chủ trương, chính sách giảm nghèo của xã được thực hiện thường xuyên bằng nhiều hình thức như hình ảnh trực quan, thuyết trình, đặc biệt là diễn kịch đề người nghèo dễ hiểu hơn.

Các chính sách hỗ trợ cho người nghèo đã thực hiện tốt đạt hiệu quả cao như: Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo vay vốn giải quyết việc làm, xây dựng nhà ở tại chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội; chính sách giải quyết việc làm thông qua các tổ chức hội, đoàn thể và các doanh nghiệp; Phối hợp với BHXH cấp phát thẻ BHYT cho các hộ nghèo kịp thời; phối hợp với các cơ quan trong huyện và các tổ chức từ thiện, tổ chức khám sức khỏe miễn phí cho người nghèo; thực hiện chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo theo nghị định 49 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở và chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo...

UBND xã, chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể, thôn bản quán triệt các chủ trương của Đảng và Nhà nước nhằm giúp nhân dân hiểu và nhận thức đúng ý nghĩa, mục đích của công tác giảm nghèo, từ đó một số người dân tự nỗ lực

vươn lên thoát nghèo. Bên cạnh đó công tác giám sát của HĐND xã cũng tạo sự tự tin tưởng của nhân dân.

Chương trình cho vay vốn phục vụ người nghèo, vốn vay Quốc gia hỗ trợ việc làm, chi tổ hội phụ nữ vận động giúp đỡ hội viên nghèo vay vốn không tính lãi..., tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật, khuyến nông, khuyến ngư, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, tăng cường cải tạo giống cây trồng, vật nuôi..., bên cạnh đó các ban, ngành, đoàn thể của xã cũng đã khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia công tác giảm nghèo như: xóa nhà tạm, xây dựng nhà tình thương...

Người nghèo được cấp thẻ khám, chữa bệnh miễn phí, nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân được đáp ứng kịp thời, người nghèo được hưởng thụ các chính sách của Đảng và Nhà nước, các đối tượng bảo trợ xã hội được trợ cấp hàng tháng theo quy định. Từ những kết quả đạt được cơ bản của bộ mặt nông thôn xã Trí Nang đã có chuyển biến, đời sống vật chất, tinh thần của nhân trong xã nói chung và hộ nghèo nói riêng cơ bản được ổn định, góp phần to lớn trong nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh của địa phương, tạo tiền đề thuận lợi cho công tác giảm nghèo trong thời gian tới.

3.4.2. Những tồn tại hạn chế, khó khăn

Công tác giảm nghèo của xã Trí Nang trong ba năm gần đây còn những khó khăn hạn chế chủ yếu sau đây:

Công tác xây dựng chương trình, kế hoạch giảm nghèo chưa đồng bộ, việc phối kết giữa các ban, ngành, đoàn thể thực hiện công tác giảm nghèo chưa chặt chẽ, công tác tuyên truyền đôi lúc, đôi nơi chưa thường xuyên, hình thức tuyên truyền còn liệu điều chưa thu hút được sự chú ý của công chúng.

Trên địa bàn xã Trí Nang phần lớn hộ nghèo là nhà dột nát, hư hỏng, cần các cán bộ chính quyền quan tâm và hỗ trợ những người nghèo hơn.

Các biện pháp giảm nghèo được thực hiện trong những năm qua phần lớn chỉ là những hỗ trợ mang tính ngắn hạn, tạm thời do đó hiệu quả GN về lâu dài còn chưa cao, nguy cơ tái nghèo lại tiếp diễn.

Các giải pháp phát triển ngành sản xuất nông lâm nghiệp mặc dù có những đầu tư đáng kể nhưng hiệu quả chưa đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ và sự mong mỏi của nhân dân, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, đồn điền đổi thửa tiến hành còn chậm.

Người dân chưa chủ động vươn lên để thoát nghèo. Chưa huy động được nhiều sự giúp đỡ của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, các nhà hảo tâm nên nguồn vốn họ nhận được còn hạn chế. Do ngân sách nhà nước giới hạn nên việc hỗ trợ cho các xã nghèo còn chậm, chỉ mang tính bình quân. Không đáp ứng được những yêu cầu của hộ nghèo cần sự giúp đỡ. Với đồng vốn giúp đỡ hạn hẹp họ chỉ đủ sống không có tích lũy, lỡ xảy ra thiên tai, dịch bệnh hay các rủi ro khác thì nguy cơ tái nghèo rất lớn.

Trang thiết bị phục vụ cho việc khám chữa bệnh còn hạn chế nên không thể đáp ứng tình hình sức khỏe cho người dân, nhất là hộ nghèo, cận nghèo. Hệ thống thông tin còn yếu kém, chưa rộng khắp, nên việc nắm bắt tin tức về những chính sách giảm nghèo của nhà nước đối với họ còn chưa nhiều.

3.5. Giải pháp giảm nghèo theo các chiều nghèo

3.5.1 Giải pháp về giáo dục

Theo nghiên cứu giáo dục trên địa bàn xã tình trạng thiếu hụt về chiều giáo dục trẻ em không thiếu hụt, tuy nhiên vẫn còn tình trạng thiếu hụt về chiều giáo dục người lớn. Đây là những người trong độ tuổi lao động vì vậy nó ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu nhận thức, thông tin của người dân còn rất hạn chế cho nên dẫn đến nghèo đói trên địa bàn xã. Do vậy để nâng cao giáo dục cần:

- Cần chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề và đầu tư cho những chính sách đó, nâng cao dân trí ở xã Trí Nang. Khi người dân có nhận thức, có kiến thức thì họ sẽ biết làm trên mảnh đất của mình. Họ sẽ tự biết trồng cây gì, nuôi con gì cho năng suất, có hiệu quả cao nhất. Đầu tư cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề nâng cao dân trí ở các vùng nghèo được xem như “chiếc chìa khóa” để cho người dân tự mở khóa kho tàng kiến thức cũng như những tiềm năng phát triển sản xuất kinh doanh trên mảnh đất của họ. Bên cạnh đó để nâng cao kiến thức,

cũng như tay nghề của người lao động cần có sự hỗ trợ của Nhà nước, địa phương.

- Tuyên truyền động viên, vận động các hộ nghèo tự lực, tự cường nâng cao ý thức cố gắng nỗ lực không trông chờ ỷ lại vào xã hội bằng cách vượt qua khó khăn vươn lên thoát nghèo

- Tổ chức các cuộc hội thảo, sân khấu hóa với chủ đề giảm nghèo, đồng thời biên các chương trình, mục tiêu quốc gia về giảm nghèo đến người dân.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền cổ động cho phong trào đổi mới tư duy, đổi mới phương thức làm ăn hướng dẫn cách thoát nghèo, làm giàu chính đáng, chung sức chung lòng xây dựng nông thôn mới.

3.5.2 Giải pháp về Y tế:

Mặc dù hiện nay các hộ nghèo đã được cấp phát thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, tuy nhiên vẫn còn tình trạng người nghèo đau ốm nhưng không đi khám, chữa bệnh, do một số bộ phận người dân còn mê tín (cúng bái, làm vía..). Vì vậy để nâng cao lòng tin cho người dân cần:

- Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế tại địa phương nhằm đảm bảo sức khỏe cho người dân.

- Tuyên truyền, vận động người dân tham gia khám sức khỏe định kỳ và giúp họ thay đổi nhận thức về vấn đề sức khỏe là rất quan trọng. Có sức khỏe thì năng suất lao động tăng và cuộc sống của người dân mới được cải thiện.

- Nâng cao trang thiết bị y tế để có thể khám chữa bệnh cho người dân được chính xác hơn.

- Tăng cường chất lượng dịch vụ y tế làm tốt công tác tuyên truyền về cách phòng, chống các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, không có dịch bệnh lớn xảy ra trong địa bàn xã.

3.5.3 Giải pháp về điều kiện sống

Đây là vấn đề đã thực hiện rất tốt trong năm 2019 trên địa bàn xã. Qua số liệu điều tra hầu hết các hộ gia đình đã được hỗ trợ làm nhà vệ sinh đảm bảo. Có 8/90 hộ điều tra nhà vệ sinh không đảm bảo (3 hộ nghèo, 5 hộ cận nghèo). Để duy trì và thực hiện tốt tình trạng này cần:

- Cần được hướng dẫn cụ thể cách sử dụng và bảo vệ nhà vệ sinh sao cho hợp vệ sinh nhất.

- Tuyên truyền người dân sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, hồ xí hợp vệ sinh để người dân xóa bỏ thói quen coi nhà vệ sinh là công trình phụ.

3.5.4 Giải pháp về tiếp cận thông tin:

Mặc dù tiêu chí thiếu hụt về thông tin trên địa bàn xã thấp tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay thông tin rất quan trọng. Vì vậy, để người dân kịp thời cập nhật các thông tin, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ cần:

- Đầu tư xây nhà trạm phát thanh truyền hình.
- Hỗ trợ thiết bị thu tín hiệu, thiết bị nghe – xem, các thiết bị phụ trợ
- Nâng cao nhân lực đội ngũ cán bộ dân tộc cơ sở.

3.5.5 Giải pháp về nhà ở

Đây là một trong những tồn tại rất lớn trên địa bàn xã. Qua số liệu điều tra hầu hết các hộ gia đình có chất lượng nhà ở không đảm bảo, chiều nghèo về chất lượng nhà ở tại xã Trí Nang hiện nay là chiều thiếu hụt lớn, Chất lượng nhà ở chiếm 55/90 hộ thiếu hụt; diện tích nhà ở có 6/90 hộ thiếu hụt. Vì vậy cần tập trung nhiều giải pháp để giải quyết chất lượng nhà ở như sau:

- Thực hiện những chính sách xóa bỏ những ngôi nhà tạm, nhà đơn sơ, đẩy mạnh chương trình xây dựng nhà đại đoàn kết cho những hộ đặc biệt khó khăn. Thay thế vào đó là những ngôi nhà tình thương, giúp cho họ có được nơi ở vững chắc, kiên cố.

- Tập trung nguồn lực hỗ trợ hộ nghèo và hộ chính sách nhằm rút ngắn khoảng cách giữa các hộ khá giàu và nghèo.

- Nâng cao nhận thức cho người dân để họ biết quan tâm tu sửa hay xây dựng mới nhà ở khi có dấu hiệu xuống cấp, bên cạnh đó đẩy mạnh sản xuất nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu tác giả nhận thấy rằng thực trạng nghèo trên địa bàn xã Trí Nang đã giảm xuống còn 19,55% năm 2019. Xét theo tiêu chí nghèo đa chiều thì xã đang thiếu hụt tiêu chí giáo dục người lớn và chất lượng nhà ở là nhiều nhất, trong đó nguyên nhân chính ảnh hưởng đến nghèo đa chiều là thiếu kinh nghiệm làm ăn, thiếu vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh, thiếu việc làm...cho nên dẫn đến tình trạng đói nghèo vẫn xảy ra trên địa bàn xã.

Đánh giá được thực trạng nghèo theo hướng tiếp cận nghèo đa chiều ở xã Trí Nang, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa cho thấy: Tình hình nghèo đã được giảm mạnh theo các năm từ 2017 - 2019, cụ thể trong năm 2019 tỷ lệ tái nghèo đã không còn nữa. Tình hình phân bố số hộ nghèo không đều qua các bản.

Đánh giá được thực trạng nghèo thông qua tiếp cận nghèo đa chiều cho thấy: chất lượng nhà ở có tỉ lệ thiếu hụt cao nhất có tới 59 nhà ở thiếu kiên cố không đảm bảo an toàn cho các hộ khó khăn, 28 hộ thiếu hụt trình độ giáo dục người lớn.

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới nghèo đa chiều trên địa bàn xã Trí Nang gồm các nhóm nhân tố: về tài sản, lao động, trình độ, vốn... Từ đó xác định được ảnh hưởng của nghèo đói tới các hộ và đề xuất được các giải pháp giảm nghèo theo từng chiều thiếu hụt để ta có những giải pháp chính xác hiệu quả hơn giúp họ thoát nghèo, từ đó rút ra các kinh nghiệm để đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm giảm nghèo bền vững và không còn tình trạng tái nghèo trên địa bàn xã Trí Nang, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

Thông qua phân tích cách tiếp cận nghèo đa chiều để các cơ quan quản lý có cái nhìn tổng hợp, bao quát hơn về tình trạng nghèo trên địa bàn xã. Từ đó đề ra một số giải pháp được đề ra để khắc phục tình trạng này và để người dân thoát nghèo, hạn chế tái nghèo trở lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ LĐ thương binh xã hội (2015), *Đề án tổng thể “chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều” áp dụng trong giai đoạn 2016-2020*, Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội.
2. Bộ LĐ thương binh xã hội (2015), *Quyết định về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020*, Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội.
3. Chính Phủ (2011), *Nghị quyết số 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011- 2020*, Hà Nội.
4. Chính Phủ (2008), *Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo*, Hà Nội.
5. Ngân hàng thế giới tại Việt Nam, (2018), *Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2018*, Worldbank
6. Ngô Trung Kiên (2016), *Giải pháp giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều trên địa bàn tỉnh Bắc Cạn*, luận văn thạc sĩ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên.
7. UNDP, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2018), *Báo cáo về nghèo đa chiều ở Việt Nam*.
8. Ủy ban nhân dân xã Trí Nang (2016), *Đề án phát triển xã Trí Nang giai đoạn 2016 - 2020*
9. Ủy ban nhân dân xã Trí Nang (2019), *Kế Hoạch Rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2019*, Xã Trí Nang
10. Ủy ban nhân dân xã Trí Nang (2017), *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển kinh tế xã hội 2017*, Xã Trí Nang
11. Ủy ban nhân dân xã Trí Nang (2018), *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển kinh tế xã hội 2018*, Xã Trí Nang
12. Ủy ban nhân dân xã Trí Nang (2019), *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển kinh tế xã hội 2019*, Xã Trí Nang

13. Ủy ban nhân dân xã Trí Nang (2017, 2018, 2019), *Báo cáo kết quả giảm nghèo của xã Trí Nang trong 3 năm 2017 – 2019*
14. Ủy ban nhân dân xã Trí Nang, *Báo cáo kết quả điều tra nghèo, hộ nghèo của xã Trí Nang trong năm 2019*
15. Ủy ban nhân dân xã Trí Nang, *Báo cáo kết quả điều tra nghèo đa chiều của xã Trí Nang trong năm 2019*

